

KINH AN BAN THỦ Ý LƯỢC GIẢI

THÍCH ĐẠT ĐẠO *biên soạn*

--- o0o ---

MỤC LỤC

Lời giới thiệu

Lời tri ân

LỜI TỰA CHO KINH AN BAN THỦ Ý

TỰA AN BAN THỦ Ý KINH CHỦ GIẢI

Chương I. NHẬN THỨC TỔNG QUÁT

I. Xuất xứ

II. Về mặt hình thức

1. Những cận vệ giúp An ban thủ ý hoàn thành nhiệm vụ
2. Phần vấn đáp về những cận vệ giúp An ban thủ ý

III. Về mặt nội dung

Chương II. GIỚI THIỆU, XÁC MINH VỀ TRUYỀN BẢN VÀ TÊN

GỌI, XÁC MINH VỀ NIÊN ĐẠI

I. Phần giới thiệu

1. Xác minh về vấn đề truyền bản và tên gọi
2. Xác minh về vấn đề niên đại

II. Quá trình hình thành và Mâu Tử

III. Nội dung tư tưởng

Chương III. MỤC ĐÍCH CỦA AN BAN THỦ Ý

1. Theo Khương Tăng Hội
2. Theo Thiên Ba la mật thứ đệ pháp môn
3. Theo Trí Khải
4. Vấn đề hiệu bản và dịch

Chương IV. KINH NIỆM XỨ

Kinh Niệm Xứ

Chương V. KINH NHẬP TỨC XUẤT TỨC NIỆM

Kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm

Chương VI. KINH THÂN HÀNH NIỆM

Kinh Thân Hành Niệm

Phụ lục I: BẢNG HÁN VĂN

Phụ lục II: BẢNG ANH VĂN

Phụ lục III: BẢNG PALI

LỜI GIỚI THIỆU

Kinh AN BAN THỦ Ý là một trong những bản kinh được xuất bản sớm nhất ở Viễn Đông và đã góp phần vào việc phổ biến Phật giáo qua việc giảng dạy cách thức thiền tập trong nhiều tầng lớp thành phần xã hội khác nhau. Vì thế, nó có một vị trí hết sức quan trọng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam và Phật giáo Trung Quốc. Đối với Phật giáo Việt Nam chúng ta, bản kinh này là bản kinh được chú giải lần đầu tiên so với lịch sử chú giải kinh điển Phật giáo ở Viễn Đông, cụ thể là Phật giáo Việt Nam và Phật giáo Trung Quốc. Điểm đặc biệt là bản chú giải này do một vị tăng sĩ được Phật giáo Việt Nam nuôi dưỡng, giáo dục và đào tạo: đó là Khương Tăng Hội (? - 280).

Do vậy, kinh AN BAN THỦ Ý có một vai trò và ý nghĩa hết sức quan trọng trong lịch sử Phật giáo dân tộc. Nhưng cho đến nay chưa được nghiên cứu và phổ biến rộng rãi. Kinh AN BAN THỦ Ý chính văn cùng với lời chú giải trong truyền bản hiện nay được ghép và in chung vào trong tập Đại Tạng Kinh số 15, trang 163. No. 602, và việc tách rời hai dạng văn này cũng không phải dễ dàng gì. Chúng tôi mới bắt đầu cho nghiên cứu tổng quát bản kinh này và xuất bản bản dịch chính văn.

Nay Thượng toạ Thích Đạt Đạo đã dành thời gian dài nghiên cứu, sưu tầm, phát huy ý nghĩa của bản kinh nói trên và phát nguyện in ấn bản kinh này gồm những nghiên cứu liên hệ đến bản *Kinh An ban thủ ý*, cùng các kinh điển đề cập đến vấn đề chủ yếu của *Kinh Tứ niệm xứ*, *Kinh Nhập tức xuất tức niệm*, *Kinh thân hành niệm* do HT. Thích Minh Châu dịch để giúp các giới Phật tử và những ai quan tâm đến Phật giáo hiểu rộng hơn về giáo lý của đức Phật và lịch sử văn hóa Phật giáo mà tổ tiên cách đây gần 2000 năm đã tiếp nhận và truyền bá. Tôi xin tán thán công đức và trân trọng giới thiệu đến giới Phật tử và chư đệ tử.

Quý Đông, Vạn Hạnh ngày Phật thành đạo – PL.2547
GS.TS.LÊ MẠNH THẮT
Phó Viện Trưởng,
VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VN

LỜI TRI ÂN

Mục đích của Phật giáo là đưa đến một quả vị giác ngộ tối thắng, giải thoát viên mãn. Truyền thống chứng ngộ của ba đời chư Phật đều đề cập đến sự tu tập thiền định và vận hành lý nhân duyên. Cần khẳng định thêm rằng Tứ Niệm Xứ là linh hồn của Phật giáo, dù Như Lai thiền hay Tổ Sư thiền, dù ở góc độ nào đều lấy Tứ Niệm Xứ làm nền tảng để tìm đến sự an tịnh mà làm sạch bản tánh chơn tâm. *KINH AN BAN THỦ Ý LƯỢC GIẢI* ngoài việc sưu tầm khảo cứu về giá trị lịch sử và vấn đề truyền bản, chúng tôi còn quan tâm đến một giáo lý tuyệt vời như vậy.

Hoàn thành bản khảo luận này, người viết thành kính dâng lên cố Đại lão Hòa Thượng tôn sư thượng TRÍ hạ THỦ; đức Hòa Thượng thượng MINH hạ CHÂU và Hòa Thượng thượng ĐỨC hạ CHON - Người Thầy đã dạy dỗ và đặc biệt rất quan tâm khích lệ đến việc tu học của chúng tôi. Không những thế, trong những tháng ngày được sống bên Người, người viết được thấm nhuần từ lời nói, cử chỉ và cách sống tỏa sáng của Người hết sức khiêm cung, đã khiến người viết tâm đắc và kính phục. Xin ghi lại lòng thành kính tri ân vô hạn.

Kể đến kính dâng lên những bậc Thầy tôn kính, đã giáo dưỡng cru mang chúng tôi trong suốt quá trình tu học từ khi còn là một chú tiểu.

Tôi chân thành cảm ơn GS.TS. Thích Trí Siêu-Lê Mạnh Thát đã giúp đỡ chúng tôi hoàn thành công trình khảo cứu *KINH AN BAN THỦ Ý LƯỢC GIẢI*, về những ý kiến của GS đề nghị, về việc GS chịu khó đọc lại bản thảo. Trong phần cuối của cuốn sách, chúng tôi có trích dẫn nguyên văn bản kinh Niệm Xứ, kinh Nhập Túc Xuất Túc Niệm và kinh Thân Hành Niệm trong Trung Bộ kinh (Dìgha Nikàya tập III) đối chiếu bằng tiếng Pàli đã được Hoà thượng Thích Minh Châu chuyển dịch sang Việt ngữ do Nha Tu Thư Vạn Hạnh xuất bản năm 1972. Cuối cùng, cảm ơn Sư cô Thành Chánh, đệ tử Nhuận Bi và cư sĩ Thanh Nguyên đã giúp chúng tôi sưu tầm các bản kinh đồng thời thực hiện bản đánh máy vi tính này.

Chùa Bát Nhã, ngày 18-01-2004.
Tỳ kheo Thích Đạt Đạo

LỜI TỰA CHO KINH AN BAN THỦ Ý.

An Ban (anapanna), ấy là xe lớn của chư Phật để cứu chúng sanh nổi trôi. Nó có sáu việc nhằm trị sáu tình. Tình, có trong ngoài. Mắt, tai, mũi, miệng, thân, tâm gọi là trong. Sắc, tiếng, mùi, vị, trơn thô, tà niệm gọi là ngoài.

Kinh nói: “Các biển mười hai việc”. Là nói sáu tình trong ngoài nhận lấy hạnh tà, như biển nhận sông, kẻ đói mơ cơm, ấy là vì không bao giờ thỏa đủ.

Tâm vươn tràn lan, không nhỏ gì là không chen vô, lệ làng phảng phất ra vào không ngớt, trông không thấy hình, lắng không nghe tiếng, đón không có trước, tìm không có sau, sân niệm nhỏ nhặt, tóc tơ chẳng đáng. Trời thần tiên thánh không thể hiểu rõ. Lặng nẻo ở đây, hoá mọc chỗ kia, người phàm chẳng thấy, nên gọi là ám. Giống như nhà nông khờ gieo cái, vung tay liệng hạt, có tới vạn ức. Người đứng bên không thấy đáng, kẻ gieo không biết số. Một hạt mọc dưới đất thì muôn cây mọc trên mặt. Trong khoảnh khắc, tâm chín trăm sáu mươi lần chuyển, một ngày một đêm mười ba ức ý. Ý có

một thân, mà tâm không tự biết, như kẻ gieo giống kia. Cho nên, thiên định thì cột ý vào hơi thở, đếm một đến mười. Đếm mười không làm thì định ý ở đó. Tiểu định ba ngày, đại định bảy ngày, vắng không niệm khác, yên lặng như chết. Ấy gọi nhất thiên.

Thiên bỏ là bỏ mười ba ức ý niệm dờ, đã đạt được định bằng đếm, chuyển niệm qua tùy, vớt bỏ tám món thì chính có hai ý. Ý định ở tùy do việc đếm số. Bản dờ tiêu hết, tâm hơi trong sạch gọi là nhị thiên.

Lại vớt đi một ý, chú ý vào đầu mũi, thì gọi là chỉ. Hành thiên đạt chỉ thì ba độc, bốn đường, năm âm, sáu tối, mọi dờ đều dẹp. Tâm sáng rõ ràng hơn chân minh nguyệt, dâm tà dờ tâm, như gương ở bùn, cầu dờ quấy bẩn, đưa lên chiếu trời, úp xuống thấy đất, thông suốt thấy rõ tới muôn cõi. Tuy trời đất có lớn, thì không một cái to lớn nào có thể thấy. Sở dĩ như vậy là do nó bị bản dờ. Cái bản làm dờ tâm, còn hơn gương kia. Nếu có được thầy giỏi cạo gội lau chùi đến nỗi bụi mỏng hơi che cũng sạch không còn, thì cầm lên để soi, lông tóc nét mặt không nhỏ gì là không thấy ấy là vì bản hết cho nên khiến được sáng vậy. Tình trần thì ý lan, niệm muôn, mà không biết một, giống như ở chợ buồng lòng nghe theo rộng thấu mọi tiếng nói, lui về ngõ mà nhớ lại, không biết lời nói của một người. Tâm buồng ý tan thì bản che chỗ thông. Nếu mình ở chỗ vắng, tâm lặng lẽ suy, chí không ham tà, nghiêng tai lắng nghe thì muôn câu không sót, một lời vẫn nhớ. Ấy là do tâm lắng, ý trong. Thiên định ngừng ý treo ở đầu mũi, đó gọi là tam thiên.

Trở lại thân, từ đầu đến chân, xét kỹ nhiều lần, đồ dờ trong thân, lông tóc xồm xoàm, như thấy mũ chày, theo đó xem rõ hết trời đất người vật, thịnh cũng như suy, không gì tồn tại mà không tiêu vong, tin Phật ba báu, mọi tối đều sáng, ấy gọi tứ thiên.

Đưa tâm về niệm, các âm đều diệt, ấy gọi là hoàn. Dục dờ vắng sạch, tâm không còn tướng, ấy gọi là tịnh.

Người đạt được hạnh an ban, thì tâm họ sáng, đưa mắt xem trông thì không gì tối mà không thấy, việc xưa vô số kiếp và sắp tới cùng người vật hiện tại đang đổi thay ở các cõi, trong đó có đức Thế Tôn giáo hoá đệ tử đọc theo, không xa gì là không thấy, không tiếng gì là không nghe, nhanh nhẹn nhẹ nhàng, còn mất tự do, lớn sánh tám phương, nhỏ gom đầu lông, ngăn trời đất, giữ mạng sống, hiệp đức thân, phá lính trời, rung vũ trụ, dời các cõi, có tám bát tư nghì, trời chẳng thể lường, thần đức vô hạn. Ấy do sáu hạnh vậy.

Đức Thế Tôn, xưa sắp giảng kinh này thì vũ trụ rung chuyển, trời người đổi nét mặt, ba ngày “an ban”, không ai có thể hỏi. Do đó, đức Thế Tôn hoá ra hai người, một người hỏi, một vị tôn chủ diễn thuyết, kinh này mới ra đời. Đại sĩ thượng nhân cử sáu chúng mười hai nhóm, không ai là không chấp hành.

Có Bồ tát An Thanh, tự Thế Cao, con của đích hậu vua An Tức, nhường nước cho chú, đi khỏi lãnh xứ mình, phơi phơi tiến lên, bèn tới Kinh đô. Con người này học rộng biết nhiều, nắm hết ý thần, gồm luôn bảy chính, phong thủy cát dung, núi đổ đất rung, các món châm cứu, xem mặt biết bệnh, chim thú kêu hót, không tiếng gì là không hiểu, mang lòng nhân rộng như trời đất, thương người dân đen tẩm tối, nên trước khâu lỗ tai, mở đôi mắt, muốn cho họ thấy nghe rõ ràng, rồi từ từ mới diễn bành sáu độ chính chân, dịch Kinh An

Ban bí áo. Người học nổi lên ùn ùn, không ai là không bỏ nét bản dơ, mà đến đức trong trắng.

Tôi sinh muộn màng, mới biết vác củi, cha mẹ đều mất, ba thầy viên tịch, giữa trông mây trời, buồn không biết hỏi ai, nghẹn lời trông quanh, lệ rơi lặng lẽ. Song phước xưa chưa hết, nên gặp được Hàn Lâm từ Nam Dương, Bửu Nghiệp từ Đinh Xuyên và Trần Huệ từ Cối Kê. Ba vị hiền này tin đạo dốc lòng, giữ đức ngay thẳng, canh cánh lo lắng, lòng đạo không mỏi. Tôi đi theo xin hỏi, ý đồng lý hợp, nghĩa không sai khác. Trần Huệ chú nghĩa. Tôi giúp châm chước^[1]. Không do thầy thì không truyền, không dám tự do. Lời nhiều thô lỗ, không diễn hết ý Phật. Các vị minh triết hiền năng, xin cùng đến xem. Nghĩa cũng suy suyển, thêm thánh sau định, để cùng làm rõ sự dung hợp thánh thần.

TỰA [2] AN BAN THỦ Ý KINH CHÚ GIẢI.

Khương Tăng Hội

An Ban là đại thừa của chư Phật để cứu chúng sanh trôi nổi. Nó có sáu việc để trị sáu tình. Tình có trong ngoài. Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm gọi là trong. Sắc, tiếng, hương, vị, mịn trơn, tà niệm gọi là ngoài. Kinh nói: “Các biển mười hai việc”. Đó là sáu tình. Trong ngoài nhận lấy hạnh tà, như biển nhận sông, kẻ đói mơ cơm, vì không no đủ.

Tâm no tràn trề, không nhỏ gì không thấm, nhanh chóng phẳng phất, vào ra không ngớt, trông không có hình, nghe không có tiếng, đón không có trước, tìm không có sau, vì tế mầu sâu, hình không tư hào, phạm thích tiên thánh cũng không thể rọi soi, lặng gieo ở đây, hoá sinh nơi kia, phàm chẳng thể thấy, gọi nó là âm. Như lúc im trời, kẻ gieo cuộc sâu, vung tay lấp hạt, có đến vạn ức. Người bên không thấy hình chúng, kẻ gieo không biết số chúng. Một hạt mục dưới, vạn cây mọc lên. Trong khoảng búng tay, tâm chuyển chín trăm sáu mươi lần, một ngày một đêm, mười ba ức ý. Ý có một thân, tâm không tự biết, như kẻ gieo kia. Vì thế, hành tịch cột ý bắm sổ tức một cho đến mười. Mười đếm không sai, ý định tại đó. Định nhỏ ba ngày, định lớn bảy ngày, lặng không niệm khác, vắng yên như chết, gọi nó nhất thiên. Thiên bỏ là bỏ mười ba ức ý niệm.

Đã được định sổ (tức), chuyển niệm bắm tùy, bỏ hết tám ý, chỉ có hai ý. Ý định ở tùy, do tại sổ tức, bản dơ tiêu hết, tâm hơi trong sạch, đó gọi nhị thiên.

Lại bỏ đi một, chú ý đầu mũi, đó gọi là chỉ. Được hạnh chỉ rồi, ba độc, bốn đường, năm âm, sáu mờ các uế đều diệt, tâm sáng rực rỡ hơn châu minh nguyệt. Dâm tà dơ tâm, như gương dưới bùn, cấu bản bám dơ, gọi trời trơ trơ, rọi đất che hết, thông suốt thánh đạt, muôn cõi rọi soi, tuy có lớn như đất trời, cũng không có thể thấy một lớn nào.

Sở dĩ như vậy là do cấu bản. Các bản dơ tâm, quá hơn gương kia. Nếu có thầy hay chùi mài gột rửa, bụi mỏng nhẹ che, gột khiến không còn, đưa lên để soi, lông tóc vẻ mặt không nhỏ gì mà không thấy. Bản lui, sáng hiện, khiến nó như thế. Tình tràn, ý tán, niệm muôn không biết một, giống như ở chợ thả tâm theo nghe, rộng thâu các tiếng, lưu nghĩ nhớ lại không biết lời của một người. Tâm buông, ý tán, dơ che thông hiểu. Nếu từ chỗ vắng, tâm lặng lẽ nghĩ, chứ không muốn tà, nghiêng tai lắng nghe, muôn câu không mất, nửa lời nhớ rõ. Đó là do tâm lặng ý trong. Hành tịch chỉ ý treo ở đầu mũi. Đó gọi là tam thiên.

Trở về quán thân mình từ đầu đến chân, xem kỹ tới lui chất dơ trong người, lông lá xôm xoàm, như thấy mũi chảy. Do thế, rõ hết trời đất người vật, thịnh cũng như suy, không gì còn mà không mất, tin Phật ba báu, các mờ đều rõ. Đó gọi là tứ thiên.

Nhiếp tâm về niệm, các ám đều diệt, đó gọi là hoàn.

Uế dục vắng hết, tâm không có tướng, đó gọi là tịnh.

Người được hạnh an ban, tâm họ liền sáng, đem sáng đi xem, không tới gì không thấy, việc vô số kiếp qua và sắp tới, người vật đổi thay, hiện tại các cõi trong đó có đức Thế Tôn giảng pháp, đệ tử tụng tập, không xa gì không thấy, không tiếng gì là không nghe, nhanh chóng phảng phất, còn mất tự do. Lớn sánh tám phương, nhỏ qua tư hào, ngăn trời đất, giữ mạng sống, độ đức thần, phá lính trời, rung vũ trụ, dời các cõi, tám bát tư nghì, trời chẳng thể lường, đức thần vô hạn. Đó là do sáu hạnh.

Đức Thế Tôn, xưa lúc muốn nói kinh này, vũ trụ chấn động, trời người đổi sắc, ba ngày an ban, không ai có thể hỏi. Do Thế, Đức Thế Tôn hoá làm hai thân, một gọi người hỏi, một là tôn chủ, nói diễn giảng, kinh này mới ra. Đại sĩ thượng nhân, sáu cặp mười hai nhóm, không ai là không chấp hành.

Có Bồ tát tên An Thanh, tự Thế Cao, con đích hậu vua An Tức, nhường nước cho chú, đi tránh đất mình, phơi phơi đến sau, bèn ở kinh sư. Ông là con người học rộng biết nhiều, nắm hết pháp thần, bẫy chính bung rút, phong khí cát hung, núi băng đất động, châm cứu các thuật, thấy sắc biết bệnh, muông thú hót kêu, không tiếng gì là không rõ, mang lòng nhân rộng của đất trời, thương chúng dân đang gặp tối dữ, trước khâu tai họ, rồi mở mắt họ, muốn họ thấy rõ nghe thông, dần dần mới giảng, bày sáu độ chín chân, dịch *An Ban* bí áo. Người học nổi lên như bụi, không ai là không bỏ nét bản dơ, mà đi theo đức thanh bạch.

Tôi sinh muộn màng, mới biết vác củi, cha mẹ chết mất, ba thầy viên tịch, gương trông mây trời, buồn không biết hỏi ai, nghẹn lời nhìn quanh, lệ tuông lã chả. Song phước xưa chưa hết, may gặp Hàn Lâm từ Nam Dương, Bỉ Nghiệp từ Đinh Xuyên, Trần Huệ từ Cối Kê. Ba vị hiền này tin đạo dốc lòng, giữ đức rộng thẳng, khăng khăng vưon tới, chí đạo không mỏi. Tôi theo xin hỏi, tròn giống vuông khắp, nghĩa không sai khác. Trần Huệ chú nghĩa, tôi giúp châm chước, chẳng phải thầy truyền, không dám tự do. Lời nhiều vụng về, không thấu ý Phật. Minh triết các hiền, xin cùng đến xét. Nghĩa có thiếu sót, thêm thánh san định, cùng rõ ánh thần.

Chương I

NHẬN THỨC TỔNG QUÁT

I - XUẤT XỨ:

Đức Phật ở nước Việt Kỳ là nước Xá mi đầu, cũng gọi là Già nặc cala. Lúc bấy giờ Đức Phật ngồi, thực hành an ban thủ ý chín mươi ngày. Đức Phật lại ngồi một mình chín mươi ngày, suy nghĩ tính toán muốn độ thoát người và các loài bò bay máy cựa mười phương. Lại nói: “Ta thực hành an ban thủ ý chín mươi ngày”. An Ban thủ ý được ý từ niệm tự tại, trở lại thực hành an ban thủ ý xong, lại cất ý, thực hành niệm.

II - VỀ MẶT HÌNH THỨC:

- Nghĩa của bốn chữ An ban thủ ý:

An là thân. Ban là hơi thở. Thủ ý là đạo. Thủ là cầm, cũng gọi là không phạm giới. Cầm cũng là giữ. Giữ là giữ hết tất cả, không chỗ phạm. Ý là hơi thở, ý cũng là đạo.

An là sinh. Ban là diệt. Ýù là nhân duyên. Thủ là đạo.

An là số (đếm). Ban là tương tùy. Thủ ý là chỉ.

An là niệm đạo. Ban là giải kết (mở gút). Thủ ý là không đi theo tội lỗi.

An là tránh tội. Ban là không dính tội. Thủ ý là đạo.

An là định. Ban là không khiến dao động. Thủ ý là không loạn ý.

An là thủ ý. Ban là ngự ý, đến khi được vô vi.

An là hữu (có). Ban là vô (không). Ý nghĩ hữu thì không được đạo. Ý nghĩ vô thì không được đạo. Cũng không nghĩ hữu, cũng không nghĩ vô ứng với không định, ý theo đạo mà làm. Hữu là vạn vật. Vô gọi là ngờ, cũng là không.

An là nhân duyên gốc. Ban là không nơi chốn. Người tu biết gốc không từ đâu đến, cũng biết diệt không (mất) ở đâu. Đó là thủ ý.

An là thanh. Ban là tịnh. Thủ là vô. Ý là vi. Đó là thanh tịnh vô vi. Vô là sống. Vi là sinh. Không còn bị khổ nên gọi là sống.

An là chưa. Ban là dấy. Vì chưa dấy, nên là thủ ý. Nếu ý đã dấy thì chạy, nên không thủ (ý) phải trở về. Cho nên Đức Phật dạy An Ban thủ ý.

An là nhận năm ấm. Ban là trừ năm ấm. Thủ ý là hiểu nhân duyên, không theo thân, miệng, ý. Thủ ý, không chỗ bám víu là thủ ý. Có chỗ bám víu là không thủ ý. Tại sao? Vì ý dấy lên lại diệt mất. Ý không còn dấy lên là đạo. Đó là thủ ý. Thủ ý là chẳng khiến ý sinh. Sinh nhân có tử là không thủ ý, chẳng khiến ý chết. Có chết nhân có sinh, ý cũng không chết. Đó là đạo.

1 - Những cận vệ giúp An ban thủ ý hoàn thành nhiệm vụ:

An ban thủ ý có mười trí gọi là sở tức, tương tùy, chỉ, quán, hoàn, tịnh và bốn sự thật. Đó là mười trí thành. Nếu hiệp với kinh ba mươi bảy phẩm thì hạnh thành. Thủ ý ví như lửa đèn, có hai chức năng, một là đẹp tối, hai là chiếu sáng. Thủ ý có hai chức năng, một là đẹp si, hai là thấy trí. Thủ ý thì ý từ nhân sinh duyên, nên nhờ nhân duyên, mà chớ bám víu. Đó là thủ ý.

Thủ ý có ba nhóm: Một là giữ khiến không được sinh. Hai là đã sinh thì mau diệt. Ba là việc đã làm thì ăn năn vắn ức kiếp về sau sẽ không còn làm nữa. Thủ và ý, mỗi tự khác nhau. Giữ hết thấy mười phương, biết quả báo, mà không phạm, đó là thủ. Biết kia là vô vi, đó là ý. Đó là thủ ý.

Trong thủ ý có bốn nổi sừng. Một là nổi sừng tri yếu. Hai là nổi sừng tri pháp. Ba là nổi sừng tri chỉ. Bốn là nổi sừng tri khả. Đó là bốn nổi sừng. Pháp là hạnh. Đắc là đạo. Sáu việc thủ ý có trong và ngoài. Sở, tùy và chỉ, đó là ngoài. Quán, hoàn và tịnh, đó là trong. Tại sao theo đạo? Niệm tức, tương tùy, chỉ, quán, hoàn, tịnh, vì muốn tập ý gần với đạo. Rồi sáu việc đó là theo thế gian.

Sở tức là chặn ý. Tương tùy là kiểm ý. Chỉ là định ý. Quán là rời ý. Hoàn là nhất ý, nên làm sáu việc đó. Vì sao sở tức? Vì ý loạn. Vì sao không được? Vì không biết. Vì sao không được thiền? Vì không bỏ tập, chứng diệt và thực hành (bát chánh) đạo.

Sở tức là đất. Tương tùy là cây. Chỉ là bừa. Quán là giống. Hoàn là mưa. Tịnh là làm. Sáu việc như vậy, đó là theo đạo.

Sở tức là dứt ngoài. Tương tùy là dứt trong. Chỉ là ngưng tội. Hành quán là dẹp ý. Không nhận thế gian là hoàn. Niệm dứt là tịnh. Ý loạn, nên sở tức. Ý định, nên tương tùy. Ý dứt, nên hành chỉ. Được ý đạo, nên quán. Không hướng về năm ấm nên hoàn. Không có gì nên là tịnh.

Nhiều việc, nên sở tức. Ít việc, nên tương tùy. Ý hết trong nhà, nên hành chỉ. Sự thế gian, nên quán. Không muốn thế gian, nên hoàn. Niệm dứt là tịnh.

Tại sao số tức? Vì không muốn theo năm ám. Tại sao tương tùy? Vì muốn biết năm ám. Tại sao chỉ? Vì muốn quán năm ám. Tại sao quán năm ám? Vì muốn biết gốc của thân. Tại sao muốn biết gốc của thân? Vì muốn dứt bỏ khổ đau. Tại sao hoàn? Vì chán sinh tử. Tại sao tịnh? Vì phân biệt năm ám không nhận. Rồi theo tám con đường trí tuệ hiểu biết là đạt sở nguyện. Lúc hành tức là theo số, lúc tương tùy là theo niệm, lúc chỉ là theo định, lúc quán là theo tịnh, lúc hoàn là theo ý, lúc tịnh là theo đạo, cũng là theo hành.

Số tức là bốn niệm xứ. Tương tùy là bốn chánh cần. Chỉ là bốn như ý túc. Quán là năm căn năm lực. Hoàn là bảy giác chỉ. Tịnh là tám chính đạo. Đạt (số) tức mà không tương tùy là không thủ ý. Đạt tương tùy, mà không chỉ, là không thủ ý. Đạt chỉ, mà không quán là không thủ ý. Đạt quán mà không hoàn là không thủ ý. Đạt hoàn mà không tịnh là không thủ ý. Đạt tịnh lại tịnh mới là thủ ý.

Đã niệm tức thì ác không sinh. Lại số là để cùng chặn ý, và vì không theo sáu suy. Hành tương tùy là muốn rời sáu suy. Hành chỉ là muốn dẹp sáu suy. Hành quán là muốn dứt sáu suy. Hành hoàn là không muốn nhận sáu suy. Hành tịnh là muốn diệt sáu suy. Đã diệt sạch thì theo đạo.

Số tức muốn chặn ý. Trong hơi thở (tức) có dài ngắn. Lại phải chặn ý dài ngắn. Tại sao thủ ý? Vì muốn ngăn ác. Ác cũng có thể giữ, cũng không thể giữ. Tại sao? Ác đã hết thì không phải giữ.

Số tức có ba việc. Một là phải ngồi mà hành. Hai là thấy sắc phải nghĩ vô thường bất tịnh. Ba là phải hiểu sân giận, nghi ngờ, ganh ghét. Khiến qua đi.

Số tức loạn, nên biết nhân duyên do đó nổi lên. Nên biết đó là nội ý. Hơi thở thứ nhất loạn, đó là lỗi của ngoại ý, vì hơi thở do ngoài vào. Hơi thở thứ hai loạn, đó là lỗi của nội ý, vì hơi thở ở trong ra. Ba, năm, bảy, chín là thuộc ngoại ý. Bốn, sáu, tám, mười thuộc nội ý. Ganh ghét, sân giận, nghi ngờ, đó là ba ý ở trong. Giết, trộm, dâm, hai lưỡi, ác khẩu, nói dối, nói thêu dệt, đó là bảy ý và các việc còn lại thuộc ngoài. Được hơi thở là ngoài. Không được hơi thở là trong. Hơi thở sinh ra từ ý. Niệm hơi thở hiệp làm một đếm. Hơi thở hết đếm là một, cũng không phải một, vì ý ở ngoài hơi thở chưa hết. Ví như đếm tiền, ý ở số năm, đếm là một.

Số tức số dĩ trước đếm vào, vì ngoài có bảy ác, trong có ba ác, dùng ít không thể thắng nhiều, nên trước đếm vào.

Số tức không được, vì mất ý gốc của nó. Ý gốc gọi là vô thường, khổ, không, vô ngã. Vì mất ý đó là đi theo điên đảo, cũng là mất thầy. Thầy là lúc mới ngồi, hơi thở vào thứ nhất thì được thân an, rồi tuần tự làm, vì mất ý gốc của nó, nên không được hơi thở.

Số tức, ý thường phải nghĩ vô thường, khổ, không, vô ngã, đếm hơi thở ra cũng mất. Đã biết điều đó thì được đạo. Mau phải giữ vô thường, e sợ y. Được ý ấy tức được hơi thở.

Hơi thở vào và hơi thở ra số dĩ khác nhau, hơi thở ra là hành uẩn, hơi thở vào là tướng uẩn, có lúc hơi thở ra là thọ uẩn, hơi thở vào là thức uẩn, vì thế chúng là khác nhau. Người

ta nên phân biệt ý ấy. Hơi thở vào là không nhận tội. Hơi thở ra là trừ bỏ tội. Thủ ý là rời bỏ tội. Hơi thở vào là nhận nhân duyên. Hơi thở ra là đến nhân duyên. Thủ ý là không rời nhân duyên.

Sở tức không được có ba lý do. Một là tội đến. Hai là làm không kết hợp. Ba là không tinh tấn.

Hơi thở vào ngắn, hơi thở ra dài, không do đâu nghĩ là đạo, ý có cho nghĩ là tội. Tội ác ở ngoài, không ở trong. Lúc sở tức, có rời ý thì hít hơi thở dài. Đạt được hơi thở thì hít hơi thở ngắn. Hành tức không yên thì dài, định thì ngắn, chưa đến mười hơi thở, hư lại đếm lại thì hơi thở dài. Đạt được mười hơi thở thì ngắn. Vì sao? Vì ngưng không đếm lại. Đạt được hơi thở thì cũng dài. Vì sao? Vì hơi thở không dừng, nên là dài.

Hít hơi thở dài, mình tự biết. Hít hơi thở ngắn, mình tự biết. Ấy gọi là ý ở chỗ đó là tự biết dài ngắn. Ý nhận dài ngắn là tự biết. Ý không biết dài ngắn là không tự biết. Người tu thực hành an ban thủ ý, muốn ngưng ý thì phải có điều kiện gì đạt được ngưng ý? Nghe nói an ban thủ ý, an là gì? Ban là gì? An là hơi thở vào. Ban là hơi thở ra. Niệm tức không rời thì gọi là an ban. Thủ ý là muốn được ngưng ý.

Đối hành giả mới học, có bốn cách thực hành an ban thủ ý, trừ hai ác mười sáu thẳng, tức thời tự biết đó là hạnh an ban thủ ý, khiến được ngưng ý. Bốn loại là gì? Một là sở. Hai là tương tùy. Ba là chỉ. Bốn là quán. Hai ác là gì? Không quá mười hơi thở và không bớt mười đếm. Mười sáu thẳng là gì? Là tức thời tự biết hít hơi thở dài, tức tự biết hít hơi thở ngắn, tức tự biết hít hơi thở động thân, tức tự biết hít hơi thở nhỏ, tức tự biết hít hơi thở nhanh, tức tự biết hít hơi thở không nhanh, tức tự biết hít hơi thở ngưng, tức tự biết hít hơi thở không ngưng, tức tự biết hít hơi thở vui lòng, tức tự biết hít hơi thở không vui lòng, tức tự biết nội tâm nghĩ vạn vật đã đi không thể lại được, hít hơi thở tự biết trong không gì lại nghĩ, hít hơi thở tự biết, vứt bỏ điều đã nghĩ, hít hơi thở tự biết buông bỏ thân mạng, hít hơi thở tự biết không buông bỏ thân mạng. Hít hơi thở tự biết đó là mười sáu tức thời tự biết.

2- Phần vấn đáp về những cận vệ của An ban thủ ý.

Hỏi: Không quá mười đếm, không bớt mười đếm là gì?

Đáp: Hơi thở đã đến mà chưa đếm, đó là quá. Hơi thở chưa hết mà đếm, đó là bớt. Mất đếm cũng ác, không kịp cũng ác. Được mười hơi thở là hơi thở nhanh. Tương tùy là nhỏ. Ý ở dài thì chuyển ý ta tại sao nghĩ dài. Ý ở ngắn, tức thời biết không được, khiến ý ngưng. Ngưng là bám. Buông bỏ thân mạng gọi là hành tức. Đạt được ý đạo thì buông bỏ thân mạng. Chưa được ý đạo thì được nhận thân, nên không buông bỏ thân mạng. Hơi thở nhỏ nhẹ là đạo, dài là sinh tử. Hơi thở ngắn, rung là sinh tử, dài ở đạo là ngắn. Vì sao? Vì không được ý đạo, không biết thấy nên là ngắn.

Sở tức là đơn, tương tùy là phức, chỉ là một ý, quán là biết ý, hoàn là hành đạo, tịnh là vào đạo. Lúc sở tức thì niệm đến mười, hơi thở là trí, đó là ngoại thiên, niệm thân bất tịnh theo không, đó là nội thiên. Pháp thiên, ác đến không nhận, đó gọi là bỏ. Ngậm miệng, đếm

hơi thở theo khí ra vào, biết khí phát chỗ nào, mất chỗ nào. Ý có chỗ nghỉ thì không được đếm hơi thở, có chậm nhanh lớn bé cũng không được đếm, tai nghe tiếng loạn cũng không được đếm. Đếm hơi thở mà ý tại hơi thở là đếm không rành. Luyện ý ở ý, mới là ngưng. Đếm hơi thở mà ý chỉ tại hơi thở đó là không rành. Nên biết ý do đâu dấy lên, khí mất ở đâu, đó mới nên đếm. Nhân duyên đến thì được định ý. Thủ ý là niệm hơi thở ra vào. Đã niệm hơi thở thì không sinh ác, nên gọi là thủ ý. Hơi thở gặp nhân duyên thì sinh, không có nhân duyên thì diệt. Nhân duyên dứt, hơi thở ngưng.

Sổ tức là chí thành. Hơi thở không loạn là nhẫn nhục. Sổ tức, khí nhẹ, không còn biết ra vào. Nên giữ một niệm như vậy là ngưng. Hơi thở ở thân cũng là ở ngoài. Được nhân duyên, hơi thở sinh. Tội chưa hết, nên có hơi thở. Dứt nhân duyên, hơi thở không còn sinh nữa.

Sổ tức để là theo thiền thứ hai. Tại sao? Vì không đợi niệm, nên là theo thiền thứ hai. Sổ tức là không thủ ý. Niệm tức mới là thủ ý. Hơi thở từ ngoài vào, hơi thở chưa hết, hơi thở đang vào, ý đang hết, thức đang đếm. Mười hơi thở có mười ý là mười giây. Tương tùy có hai ý là hai giây. Chỉ có một ý là một giây. Không được hơi thở mà đếm là ác ý không thể buộc. Ác ý ngưng mới được đếm. Đó là hoà điệu, có thể dùng ý buộc. Đã được hơi thở thì bỏ hơi thở. Đã được tương tùy thì bỏ tương tùy. Đã được chỉ thì bỏ chỉ. Đã được quán thì bỏ quán, chớ trở lại. Chớ trở lại là chớ lại đếm. Hơi thở cũng khiến ý. Ý cũng khiến hơi thở. Có chỗ niệm là hơi thở khiến ý. Không có chỗ niệm là ý khiến hơi thở.

Hơi thở có bốn việc: Một là gió, hai là khí, ba là thở, bốn là hít. Có tiếng là gió, không tiếng là khí, ra vào là thở, khí ra vào không hết là hít.

Sổ tức dứt ngoài. Tương tùy dứt trong. Đếm từ ngoài vào là dứt ngoài, cũng là muốn rời ngoài nhân duyên. Đếm từ trong ra là muốn rời nội nhân duyên. Ngoài là rời thân. Trong là rời ý. Rời thân, rời ý đó là tương tùy. Hơi thở ra vào đó là hai việc.

Sổ tức là muốn dứt nhân duyên trong ngoài. Trong ngoài là những gì? Mắt, tai, mũi, miệng, thân, ý gọi là trong. Sắc, tiếng, mùi, vị, xúc, niệm là ngoài. Hành tức là khiến ý hướng không. Chỉ muốn ngưng các ý còn lại. Vì sao hướng không? Vì trong hơi thở không làm gì cả. Sổ tức ý chạy không tức thời biết là tội nặng, ý nhẹ tội vì dẫn ý đi nhanh, nên không biết. Hành đạo đã được hơi thở, tự chán hơi thở, ý muốn chuyển, không còn muốn đếm. Như vậy là được hơi thở. Tương tùy, chỉ, quán cũng vậy. Biết hơi thở ra vào diệt. Diệt là được tướng hơi thở biết sinh tử không còn dùng là được tướng sinh tử. Đã được tứ thiền, chỉ niệm không là trồng giống đạo.

Hành tức đã được định, không còn biết khí ra vào thì có thể quán. Một là nên quán năm mươi lăm việc. Hai là nên quán mười hai nhân duyên trong thân.

Hỏi: Hơi thở ra vào, há có chỗ?

Đáp: Lúc hơi thở vào, đó là chỗ của nó. Khi ra hơi thở, đó là chỗ của nó.

Sổ tức, thân ngồi, thọ, tướng, hành, thức ngưng không hành động. Đó là ngồi. Niệm tức đặc đạo lại tính toán là vì hơi thở không biết gì!

Hỏi : Niệm tức đặc đạo tại sao không biết?

Đáp: Ý biết hơi thở, hơi thở không biết ý. Đó là không biết gì.

Người ta không thể được tính toán ý, nên khiến sổ tức, muốn khiến ý định. Tuy sổ tức, chỉ không sinh ác, không có trí tuệ. Nên làm gì để được trí tuệ? Từ một đến mười, phân biệt định và loạn, biết cách đối trị cho thuốc. Khi đã được định ý thì theo trí tuệ, mà được tính toán theo quán.

Hỏi: Đếm (sổ) là gì?

Đáp: Đếm là việc làm, ví như người có việc mới đi làm. Đó là đếm tội. Người tu đếm phước.

Vì sao chỉ là mười? Một ý dấy lên là một. Hai ý dấy lên là hai. Đếm hết ở mười, đến mười là xong. Cho nên, nói đến mười là phước. Lại có tội, vì không thể phá hơi thở, nên là tội. Cũng nói ý sinh tử không mất, theo thể gian rồi, không cắt đứt việc thể gian là tội. Sáu tình là sáu việc hiệp với thọ, tướng, hành, thức là mười việc, ứng với mười hơi thở trong. Giết, trộm, dâm, hai lưỡi, ác khẩu, nói dối, nói thêu dệt, tật đố, sân giận, si mê ứng với mười hơi thở ngoài. Đó gọi là chỉ không làm.

Hỏi: Mười sáu việc là gì?

Đáp: Mười sáu việc nghĩa là đếm đến mười sáu gọi là sổ, tương tùy, chỉ, quán, hoàn, tịnh. Đó là mười sáu việc, làm không rời là theo đạo.

Hỏi: Sổ tức niệm gió là theo sắc, lấy gì ứng với đạo?

Đáp: Hành ý ở việc đếm không niệm sắc, khí hết thì diệt, theo vô thường, biết vô thường là đạo. Người tu muốn được đạo, nên phải biết hai việc ngồi và hành. Một là ngồi hai là hành.

Hỏi: Ngồi với hành giống hay không giống?

Đáp: Có lúc giống, có lúc không giống. Sổ tức, tương tùy, chỉ, quán, hoàn, tịnh, sáu việc này có lúc là ngồi, có lúc là hành. Vì sao? Sổ tức thì ý định, đó là ngồi. Ý theo các pháp, đó là hành. Đã dấy ý không rời là hành, cũng là ngồi. Phép tọa thiền thì một không đếm hai, hai không đếm một. Một đếm hai nghĩa là đếm một hơi thở chưa xong thì nói là hai. Đó là một đếm hai. Như vậy là quá tinh tấn. Hai đếm một nghĩa là hơi thở đã vào hai, liền nói một. Đó là hai đếm một. Như vậy là tinh tấn bất cập. Từ ba đến bốn, năm đến sáu, bảy đến tám, chín đến mười, mỗi tự có bộ phận, nên phân biệt sở thuộc. Ở một đếm một, ở hai đếm hai, đó là làm đúng pháp, liền theo tinh tấn.

Có ba lối ngồi theo đạo. Một là ngồi sổ tức. Hai là ngồi tụng kinh. Ba là ngồi vui nghe kinh. Đó là ba. Ngồi có ba cấp. Một là ngồi hiệp vị. Hai là ngồi tịnh. Ba là ngồi không có kết. Ngồi hiệp vị là gì? Là ý bám lấy hạnh không rời, đó là ngồi hiệp vị. Ngồi tịnh là gì? Là không niệm nghĩ, đó là ngồi tịnh. Ngồi không có kết là gì? Là kết đã hết, đó là ngồi không có kết.

Hơi thở có ba nhóm. Một là hơi thở tạp. Hai là hơi thở tịnh. Ba là hơi thở đạo. Không hành đạo, đó là hơi thở tạp. Đếm đến mười, hơi thở không loạn, đó là hơi thở tịnh. Đã được đạo, đó là hơi thở đạo.

Hơi thở có ba nhóm. Có hơi thở lớn. Có hơi thở vừa. Có hơi thở nhỏ. Miệng có nói gì, gọi là hơi thở lớn ngưng. Nghĩ đạo hơi thở vừa ngưng. Đạt tứ thiền, hơi thở nhỏ ngưng.

Hỏi: Phật vì sao dạy người sổ tức thủ ý?

Đáp: Có bốn lý do. Một là vì không muốn cảm thọ. Hai là vì tránh loạn ý. Ba là vì đóng cửa nhân duyên, không muốn gặp sanh tử. Bốn là vì muốn được đạo Nê hoàn.

Ví như nói mặt trời không chiếu sáng có bốn lý do. Một là vì có mây. Hai là vì có bụi. Ba là vì có gió lớn. Bốn là vì có khói. Sổ tức không được cũng có bốn lý do. Một là vì nghĩ sinh tử tính toán. Hai là vì ăn uống nhiều. Ba là vì mệt mỏi. Bốn là ngồi không được đổi đất tội. Bốn việc ấy đều có tướng dạng. Ngồi sổ tức bỗng nghĩ việc khác thì mất ý hơi thở, đó là tướng nghĩ tính toán. Xương khớp đều đau, không thể ngồi lâu, đó là tướng ăn nhiều. Thân thể nặng nề, tâm ý mờ mịt, chỉ muốn ngủ, đó là tướng mệt mỏi. Bốn mặt ngồi không được một hơi thở, đó là tướng đất tội. Vì biết tội, nên kinh hành. Nếu ngồi đọc văn kinh, ý không làm tội, ma cũng tiêu dần.

Người tu hành đạo, nên nhớ gốc. Gốc là gì? Là tâm, ý, thức. Đó là gốc. Ba gốc đó đều không thấy. Đã sinh liền diệt. Ý gốc không còn sinh, được ý đó là ý đạo. Ý gốc đã diệt, không bị thọ nhân duyên sinh thì dứt. Ý định ngày càng thắng. Ngày càng thắng thì ý định. Có khi được ý định từ sổ tức. Có khi được ý định từ tương tùy. Có khi được ý định từ chỉ. Có khi được ý định từ quán. Tùy lúc được định nhân duyên mà làm thắng.

Hành tức cũng theo tham. Vì sao? Vì ý đã định nên vui. Bèn phải đếm hơi thở ra, hơi thở vào, khi niệm diệt. Hơi thở sinh thì thân sinh. Hơi thở diệt thì thân diệt, vẫn chưa thoát nỗi khổ sinh tử. Tại sao? Vì vui đã đếm như vậy thì tham ngưng.

Sổ tức muốn nhanh, tương tùy muốn chậm. Có lúc sổ tức phải yên từ từ, tương tùy lúc ấy lại phải nhanh. Vì sao? Sổ tức, ý không loạn, nên yên từ từ. Sổ (tức) loạn, nên phải nhanh. Tương tùy cũng giống như vậy. Đếm thứ nhất cũng tương tùy, chỗ nghĩ khác. Tuy sổ tức, nên biết khí ra vào, ý bám vào đếm. Sổ tức lại thực hành tương tùy chỉ quán là không được hơi thở đời trước có tập ở tương tùy chỉ quán, tuy được tương tùy chỉ quán, phải trở về dây lên từ sổ tức. Sổ tức ý không rời, đó là rời pháp. Làm phi pháp, sổ tức, ý không theo tội, ý tại thế gian theo tội.

Sổ tức là vì không muốn loạn ý. Ý vì không loạn, lại thực hành tương tùy, chúng được bậc trên. Ý biết là chỉ. Chỉ đồng nhất với quán. Hoàn đồng nhất với tịnh.

Hành đạo được vì ý thì phải đảo ý, nghĩa là nên lại sổ tức. Nếu đọc kinh rồi, lại hành thiền vì ý, nghĩa là không sổ tức và thực hành tương tùy.

Đức Phật có sáu ý sạch, gọi là sổ tức, tương tùy, chỉ, quán, hoàn, tịnh. Sáu việc ấy có thể chế ngự vô hình. Hơi thở cũng là ý, cũng chẳng phải ý. Vì sao? Khi đếm, ý tại hơi thở, nên là vậy. Khi không đếm, ý và hơi thở mỗi tự đi, nên là chẳng phải ý. Từ hơi thở, ý sinh. Khi đã ngưng, không có ý. Người ta không sai khiến ý, ý sai khiến người ta. Người sai khiến ý nghĩa là sổ tức, tương tùy, chỉ, quán, hoàn, tịnh. Niệm *kinh 37 phẩm*, đó là sai khiến ý. Người không hành đạo, tham cầu theo dục, đó là ý sai khiến con người ta. Hơi thở có dơ, dơ hơi thở không bỏ thì không được hơi thở. Dơ hơi thở là gì? Đó là lúc ba độc dấy lên thì trong thân thật tối, nên gọi ba tối. Ba độc, một là tham dâm, hai là sân giận, ba là ngu si.

Lúc sổ tức, ý ở sổ tức. Lúc chưa sổ tức, có ba ý. Có ý thiện, có ý ác, có ý không thiện, không ác. Muốn biết người được tướng hơi thở, nên xem vạn vật và các sắc đẹp, ý không còn bám vào, đó là được tướng hơi thở. Ý còn bám vào, đó là chưa được, phải lại tinh tấn thực hành. Ý dục trong nhà hết, nghĩa là sáu tình là nhà ý, tham ái vạn vật đều là nhà ý.

Tương tùy là làm các pháp lành, từ đó được thoát, phải cùng tương cũng nói không tùy năm ấm sáu nhập, hơi thở cùng ý tương tùy.

Hỏi: Thứ ba (là) chỉ . Vì sao ngưng (chỉ) ở đầu mũi ?

Đáp: Vì sổ tức, tương tùy, chỉ, quán, hoàn, tịnh đều từ mũi ra vào. Ý quen chỗ cũ, cũng dễ hết, vì thế nên bám vào đầu mũi. Ý ác đến, cắt đứt hành thiền. Có lúc ngưng ở đầu mũi. Có lúc ngưng ở trong lòng. Ngưng là ở chỗ bám vào. Tà đến loạn ý người ta, quán thẳng một việc, các ác đến, lòng không phải động. Lòng vì thế không sợ. Chỉ có bốn. Một là sổ chỉ. Hai là tương tùy chỉ. Ba là tử đầu chỉ. Bốn là tức tâm chỉ. Chỉ là năm sớng sáu nhập phải chặn ngưng.

Hơi thở vào đến đầu mũi thì ngưng, nghĩa là ác không còn vào, đến đầu mũi thì ngưng. *Hơi thở ra đến hết thì bám đầu mũi*, nghĩa là ý không còn rời thân làm hướng theo ác, nên bám vào mũi. Cũng có nghĩa lúc hơi thở mới vào, thì một niệm hướng theo không còn chuyển, hơi thở ra vào cũng không còn biết. Đó là chỉ.

Chỉ là thở ra thở vào, biết ý trước ra, không biết ý sau ra. Biết ý trước là quán ý tướng, liền xem xét hơi thở ra vào, thấy chúng băng hoại thì nhận được tướng. Sợ sinh tử, bèn bỏ ý, liền theo tướng đạo ý.

Chớ làm tương tùy, chỉ nhớ bám vào đầu mũi, nhân duyên năm ấm không còn nhớ, tội dứt, ý diệt cũng không hít hơi thở. Đó là chỉ.

Chớ làm tương tùy, nghĩa là nhớ lại ý niệm ra vào, theo nhân duyên năm ấm, không còn hít hơi thở.

Thứ tư là quán. Quán hơi thở lúc bằng hoai cùng quán thân thể khác hơi thở, có nhân duyên thì sinh, không nhân duyên thì diệt. Tâm ý nhận tướng, nghĩa là ý muốn có chỗ được, tâm tính toán nhân duyên gặp lúc phải diệt, bèn cắt đứt chỗ muốn không còn hướng tới, đó là tâm ý nhận tướng.

Vì biết nhân duyên nên cùng quán nhau, nghĩa là thức biết nhân duyên năm ấm, hơi thở ra cũng quán, hơi thở vào cũng quán. Quán là quán năm ấm. Đó là cùng quán, cũng ứng với ý và ý tướng quán, là hai nhân duyên, ở trong dứt ác, nhớ đạo.

Quán hơi thở ra khác, hơi thở vào khác, nghĩa là hơi thở ra là hành uẩn, hơi thở vào là tướng uẩn. Có lúc hơi thở ra là thọ uẩn, hơi thở vào là thức uẩn, tùy nhân duyên dấy lên, mà nhận uẩn. Chỗ ý hướng tới không có thường dùng cho nên là khác. Người tu nên phân biệt, biết đó cũng là hơi thở ra diệt thì hơi thở vào sinh, hơi thở vào diệt thì hơi thở ra sinh. Vì không có, nghĩa là ý người và ý muôn vật dấy lên thì đã diệt, vật sinh lại chết, đó là vì không có. Chẳng phải hơi thở ra là hơi thở vào, chẳng phải hơi thở vào là hơi thở ra, chẳng phải nói lúc hơi thở ra, ý không nhớ hơi thở vào, khi hơi thở vào, ý không nhớ hơi thở ra. Chỗ nhớ khác, nên nói chẳng phải.

Tin trong, nghĩa là vào trong đạo, gặp nhân duyên đạo thì tin đạo, đó là tin trong.

Thứ năm hoàn bỏ kiết, nghĩa là bỏ bảy ác của thân.

Thứ sáu tịnh bỏ kiết, là bỏ ba ác của ý.

Đó gọi là hoàn. Hoàn là ý không còn dấy lên ác. Ác thì không hoàn. Hoàn thân gọi là hoàn ác. Đạt thứ năm hoàn vẫn có thân, cũng không thân. Vì sao? Có ý có thân, không ý không thân. Ý là hạt giống của người. Đó gọi là hoàn. Hoàn nghĩa là ý không còn dấy ác. Dấy ác, đó là không hoàn, cũng có nghĩa trước trợ thân, sau trợ ý. Không giết, trộm, dâm, hai lưỡi, ác khẩu, nói dối, nói thêu dệt, đó là trợ thân. Không ganh ghét, sân giận, ngu si, đó là trợ ý. Hoàn năm ấm ví như mua vàng mà được đá, bèn vứt quãng xuống đất không dùng. Con người đam ái năm ấm, bị đau khổ, liền không tham muốn, đó là hoàn năm ấm. Liên thấy chỗ diệt hết là gì? Không có gì, đó là chỗ diệt.

Hỏi: Đã không có gì, vì sao là chỗ?

Đáp: Chỗ không có gì có bốn chỗ. Một là chim bay lấy không trung làm chỗ. Hai là La Hán lấy Niết bàn làm chỗ. Ba là đạo lấy không có làm chỗ. Bốn là pháp tại chỗ quán.

Hơi thở ra, hơi thở vào, nhận tướng năm ấm nghĩa là ý niệm tà nhanh chuyển hoàn về chính, dùng hiểu biết sống động mà cắt đứt, là nhận tướng năm ấm. Nói nhận, nghĩa là nhận tướng không nhận, vì nhận tướng năm ấm, biết nó dấy lên chỗ nào, diệt chỗ nào. Diệt là nhận mười hai nhân duyên. Con người sinh ra từ mười hai nhân duyên, cũng từ mười hai nhân duyên mà chết. Không nhớ (niệm) là không niệm năm ấm. Biết dấy chỗ nào, diệt chỗ nào, nghĩa là nhân duyên thiện ác dấy lên rồi lại diệt, cũng có nghĩa khí sinh diệt, niệm thì sinh, không niệm thì chết. Ý với thân giống nhau, đó là đạo cắt đứt sinh tử. Tại cõi sinh tử đó, mọi việc ác đều từ ý mà đến.

Nay không phải là trước, trước không phải là nay, nghĩa là niệm nghĩ trước đã diệt, niệm bây giờ không phải là niệm trước, cũng có nghĩa việc làm đời trước, việc làm đời nay, mỗi tự có phước. Cũng có nghĩa việc thiện nay làm không phải việc ác làm trước đó. Cũng có nghĩa hơi thở bây giờ không phải là hơi thở trước đó, hơi thở trước đó không phải là hơi thở bây giờ.

Làm phân biệt sinh tử là ý niệm sinh thì sinh, niệm diệt thì diệt, nên gọi sinh tử, phải phân biệt vạn vật và thân, quá khứ vị lai phước là rút hết. Vì sao? Hết vì sinh liền diệt, diệt liền hết. Đã biết hết, nên phải hết sức tìm.

Thấy từ trên đầu không có gì đến, nghĩa là con người không do đâu mà tới, ý dấy lên làm người. Cũng có nghĩa con người không tự làm mà đến, là có chỗ từ đó mà đến. Con người tự làm tự được, đó là không có chỗ từ đó mà đến.

Sinh tử nên phân biệt, nghĩa là biết phân biệt năm âm, cũng có nghĩa biết phân biệt ý sinh tử. Ý con người là thường, biết không có thường, cũng là phân biệt.

Sau xem không có chỗ nghĩa là nay hiện tại không thấy tội vì con người ở tại sinh tử nên sẽ không thoát được tội, nên gọi sau xem không có chỗ.

Chưa được đầu đạo thì không được trung mạng hết, nghĩa là đã được 15 ý thì không được chết nửa chừng. Đòi hỏi phải được 15 ý thì theo đạo cũng chuyển lên tới A la hán. Được đạo nửa chừng cũng không được trung mạng hết là hơi thở, ý, thân gồm ba việc, nghĩa là ý thiện ác đòi hỏi phải được đầu đạo, cũng lại vỡ nửa chừng. Hơi thở chết, lại sinh, ý thiện khởi lại diệt, thân cũng không được chết nửa chừng.

Tịnh là gì? Các điều tham dục là bất tịnh, trừ khử tham dục, đó là tịnh. Tướng năm âm là gì? Ví như lửa là âm, củi là tướng. Từ sở tức đến tịnh, đó đều là quán, nghĩa là quán thân tương tùy, chỉ, quán, hoàn, tịnh vốn là không có. Nội ý sở tức, ngoại ý dứt ác nhân duyên, đó là hai ý.

Hỏi: Vì sao không trước trong ngoài quán thân thể, ngược lại trước sở tức, tương tùy, chỉ, quán, hoàn, tịnh?

Đáp: Vì ý không tịnh, không thấy thân. Ý đã tịnh, liền thấy hết thân trong ngoài. Đạo hành có 19 hành dụng, vì con người có 19 bệnh, cũng có 19 món thuốc. Quán thân, nghĩ chất dơ, đó là thuốc ngưng tham dâm, nghĩ lòng bốn đẳng, đó là thuốc ngưng sân giận, tự tính vốn do nhân duyên gì mà có, đó là thuốc ngưng ngu si, an ban thủ ý, đó là thuốc đa niệm.

Trong ngoài tự quán thân thể. Thân là gì? Thể là gì? Xương thịt là thân. Sáu tình hợp lại là thể. Sáu tình là gì? Là mắt hấp sắc, tai nhận tiếng, mũi tìm hương, miệng muốn mùi, thân sờ nhỏ lạnh, ý làm gieo hồng là si, là vật hữu sinh. Thân thể trong ngoài sở dĩ vì sao lại nói lại? Là người tham cầu có lớn nhỏ, có trước sau. Là điều muốn được phải phân biệt quán. Quán thấy là niệm, niệm nhờ thấy quán là biết. Thân thể ngưng là ngồi thì nghĩ

đứng, đứng thì nghĩ ý, không rời ở chỗ thực hành, chỗ ý bám vào là thức. Đó là thân quán ngưng.

Hơi thở ra, hơi thở vào lúc niệm diệt. Lúc niệm diệt là gì? Là lúc niệm khí ra vào hết, ý và hơi thở diệt là lúc niệm hơi thở ra hơi thở vào diệt. Ví như vẽ lên không trung thì không có chỗ, ý sinh tử, ý đạo đều vậy. Hơi thở ra, hơi thở vào lúc niệm diệt cũng không nói hơi thở và hơi thở ý, mà nói lúc diệt là lúc hơi thở ra hơi thở vào niệm diệt. Vật từ nhân duyên sinh, dứt gốc là lúc diệt. Quán thấy thống dạng trong ngoài là thấy thống dạng do đâu nổi lên, mà quán, đó là kiến quán.

Thống dạng trong ngoài là vật tốt ngoài là dạng ngoài, vật xấu ngoài là thống ngoài, thích ý trong là dạng trong, không thích ý trong là thống trong (nhân duyên) ở trong là pháp trong, nhân duyên, ở ngoài là pháp ngoài. Cũng có nghĩa mắt là trong, sắc là ngoài, tai là trong tiếng là ngoài, mũi là trong hương là ngoài, miệng là trong mùi là ngoài, tâm là trong niệm là ngoài. Thấy đẹp nhỏ láng, ý muốn được là dạng, thấy thô xấu, ý không dùng là thống. Chúng đều theo tội, quán thống dạng ngưng. Nếu tay người đau, ý không thấy đau, ngược lại nghĩ mọi nỗi đau khác của thân, như vậy đem ý ở chỗ đau để ngưng đau, đau cũng có thể nghĩ, cũng có thể không nghĩ, nghĩ đau không có chỗ bám. Tự ái thân, phải quán thân người khác, ý yêu thân người khác, phải tự quán thân mình, cũng để ngưng.

Thống dạng trong ngoài sờ dĩ nói lại là vì sao? Là người ta thấy sắc, yêu có dày mỏng, ý họ không đẳng quán, vì có khác nhiều với ít. Lại phân biệt quán, đạo thì phải nội quán, có si thì phải ngoại quán, để tự chứng. Thống dạng của thân tâm, mỗi tự khác. Bị lạnh nóng, dao gậy đau lăm, đó là thân thống. Được cơm ngon, xe chớ, áo đẹp, các tiện nghi thân thể, đó là thân dạng. Tâm thống là thân lo mình, lại lo người khác và muôn việc, đó là tâm thống. Tâm được điều nó thích và các niềm vui, đó là tâm dạng.

Quán tướng ý có hai nhân duyên, ở trong dứt ác, nhớ đạo. Một là năm sự, sáu duyên phải chặn dứt. Người quán tự quán thân mình, thân không biết thô tế, vì đạt được mới biết, đó là ý ý tương quán. Ý ý tương quán thì hơi thở cũng là ý, đếm cũng là ý. Khi đếm, quán hơi thở là ý ý tương quán. Ý quán ngưng là muốn dâm chặn không làm, muốn sân nhuế chặn không giận, muốn si chặn không phát, muốn tham chặn không tìm, hết thấy các việc ác không nhắm tới, đó là quán ngưng, cũng nói vì biết *kinh ba mươi bảy phẩm* thường niệm không rời, là chỉ.

Hơi thở ra hơi thở vào hết định thì quán. Hết là hết tội, định là hơi thở ngăn ý. Định quán là quán chỉ hoàn tịnh. Tận chỉ là ta có thể nói phải, hiểu phải, thay đổi hết phải, đó là tận chỉ. Hơi thở được dấy lên như bố thí, làm phước, hết thấy pháp lành, đã dấy lên thì liền diệt. Ý lại niệm tà, nhắm tập làm tội, cũng vô số. Đời xưa đời nay, ý không tương tuyền như vậy. Người khác cũng vậy. Đã biết giác thì thường dứt, đã dứt là ý trong ngoài. Ý quán ngưng. Nội ngoại các pháp, nội pháp là thân, ngoại pháp là tha nhân, có pháp tự giữ giới, có pháp không giữ giới, đó là các pháp nội ngoại. Nội pháp gọi là thực hành trí tuệ không rời *kinh Ba mươi bảy phẩm*, hết thấy việc khác, ý không rơi vào trong, hành đạo thì được đạo. Đó là nội pháp. Ngoại pháp là theo sanh tử, là làm sinh tử nên được sinh tử không thoát. Hết thấy phải dứt, đã dứt là nội ngoại pháp quán ngưng.

Pháp quán ngưng: Là mọi người đều tự thân làm thân, biết thực chẳng phải thân ta. Vì sao? Có mắt có sắc, mắt cũng không phải thân, sắc cũng không phải thân. Vì sao? Người đã chết, có mắt vẫn không thấy gì, có sắc cũng không đáp lại gì. Thân như vậy chỉ có thức, nó cũng chẳng phải thân. Vì sao? Thức không có hình, cũng không có chỗ ngưng nhẹ. Như thế, hiểu mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng vậy. Có được sự thấy hiểu đó là pháp quán ngưng. Cũng nói không niệm ác là ngưng, niệm ác là không ngưng. Vì sao? Vì ý làm.

III – VỀ MẶT NỘI DUNG : *Phật dạy kinh an ban thủ ý quyển thượng.*

Hơi thở ra, hơi thở vào tự hiểu, hơi thở ra, hơi thở vào tự biết. Đương lúc ấy là hiểu, về sau là biết. Hiểu là hiểu hơi thở dài ngắn. Biết là biết hơi thở sinh diệt thô tế chậm nhanh.

Hơi thở ra hơi thở vào hiểu hết tâm. Là hiểu hơi thở ra vào, lúc muốn báo là hết, cũng biết vạn vật và thân sinh lại diệt. Tâm là tâm ý. *Thấy quán không* là hành đạo, được quán thì không còn thấy thân, liền theo không. *Không có gì* là ý không có chỗ bám. Ý không có chỗ bám, nhân vì có cắt đứt sáu nhập, liền được hiển minh. Hiển là thân. Minh là đạo. *Biết ra chỗ nào, diệt chỗ nào* nghĩa là ví như nghĩ đá, đá ra thì gõ vào, đá liền diệt. Năm ấm cũng vậy. Sắc ra thì thống dạng vào. Thống dạng ra thì tướng vào, tướng ra thì hành vào, hành ra thì thức vào. Đã phân biệt điều đó, mới theo *kinh Ba mươi bảy phẩm*.

Hỏi: Tư duy đạo vô vi là gì ?

Đáp: Tư là tính toán. Duy là nghe. Vô là không nghĩ vạn vật. Vi là làm như nói. Đạo là được. Cho nên nói tư duy đạo vô vi. Tư là niệm, duy là phân biệt trắng đen. Đen là sinh tử, trắng là đạo. Đạo không có gì, đã phân biệt không có gì thì không làm gì, nên nói tư duy đạo vô vi. Nếu biết có chỗ làm, chỗ bám là chẳng phải tư duy. Tư cũng là sự vật, duy là hiểu ý. Ý hiểu liền biết việc 12 nhân duyên. Cũng nói tư là nghĩ, duy là biết.

Dứt sinh tử, được thần túc là ý có chỗ niệm thì sinh, không chỗ niệm thì tử. Được thần túc thì có thể bay đi, nên nói phải dứt sanh tử. Được thần túc có năm ý. Một là hỷ, hai là tín, ba là tinh tấn, bốn là định, năm là thông. Bốn thần túc, niệm không tận lực thì được năm thông, tận lực thì tự tại hướng sáu thông. Người tu đạo bốn thần túc, được năm thông tận ý thì có thể được sáu thông tận ý, nghĩa là vạn vật ý không muốn. Một tín, hai tinh tấn, ba ý, bốn định, năm trí, năm việc này là bốn thần túc.

Niệm là lực gồm sáu việc, từ tín là thuộc niệm bốn thần túc, từ hỷ, từ niệm tinh tấn, từ định, từ trí. Đó là thuộc năm căn. Từ tín định gọi là tín đạo. Từ lực định gọi là tinh tấn, từ ý định gọi là ý niệm định, từ thí định gọi là hành đạo. Vì trong nên có gốc. Việc hữu vi đều là ác, liền sinh tướng không thể được thắng, nghĩa là đắc thiên thì nhân là lực, cũng có nghĩa ác không thể thắng thiện ý, diệt lại nổi lên, nên là lực. Lực định là ý ác muốn đến không thể phá được ý thiện, nên là lực định.

Người tu hành đạo chưa được quán, nên tính toán được quán. Khi quán gì, ý không còn chuyển là được quán. Chỉ ác một pháp là toạ thiền quán hai pháp. Có lúc quán thân. Có lúc quán ý. Có lúc quán hít hơi thở. Có lúc quán hữu. Có lúc quán vô. Ở chỗ nhân duyên, nên phân biệt quán.

Chỉ ác một pháp là quán hai pháp. Ác đã hết thì ngưng. Quán là quán đạo.

Ác chưa hết không thấy đạo. Ác đã hết mới được quán đạo.

Chỉ ác một pháp là biết ác hết thấy có thể chặn. Không bám ý là ngưng, cũng là được tưởng hơi thở theo ngưng. Được tưởng hơi thở theo ngưng là chỉ ác một pháp, vì ác đã ngưng thì được quán là quán hai pháp, là được bốn sự thật, là hành tịnh.

Phải còn hành tịnh là biết khổ, bỏ tập, biết diệt, hành đạo, như khi mặt trời mọc, trong sạch chuyển ra 12 cửa, nên kinh nói theo đạo để được thoát. Đẹp tối chiếu sáng như khi mặt trời mọc, ví như mặt trời mọc phần nhiều thấy là đẹp các tối. Tối là khổ. Sao biết là khổ? Có nhiều cản trở nên biết là khổ. Bỏ tập là gì? Là không gây sự. Chứng diệt là gì? Là không có gì. Đạo là biết rõ khổ, dứt tập, chứng diệt, niệm đạo. Biết từ khổ sinh. Không bị khổ thì cũng không có biết. Đó là khổ. Chứng diệt là biết người thấy phải già bệnh chết, chứng là biết vạn vật đều phải diệt. Đó là chứng diệt. Ví như mặt trời mọc làm bốn việc. Một là đẹp tối, nghĩa là trí tuệ phá đẹp được ngu si. Hai là chiếu sáng, nghĩa là si trừ thì trí tuệ còn lại. Ba là thấy sắc vạn vật là thấy các chất dơ của thân. Bốn là làm thành thực vạn vật, nếu không có mặt trời mặt trăng, vạn vật không thành thực. Con người không có trí tuệ thì ý si cũng không nấu chín.

Làm trên đầu đều làm là việc phải làm đã làm. Không nói phân biệt, có nghĩa làm năm đúng. Tiếng, thân, tâm đều làm.

Từ sự thật, niệm ý pháp bám vào trong pháp:

Từ sự thật niệm ý pháp bám vào chỗ niệm thì liền sinh, đó là tìm sinh tử. Được sinh tử thì tìm đạo. Được đạo thì trong ngoài tùy chỗ dấy lên. Đó là niệm ý pháp.

Bám vào trong pháp là từ bốn sự thật tự biết ý sinh thì phải được, không sinh là không được. Thế liền đẹp ý, sợ không dám phạm, làm gì, niệm gì thường ở đạo. Đó là ý bám vào trong pháp.

Đó gọi là pháp chính từ gốc sự thật dấy lên vốn bám ý. Pháp chính gọi là pháp đạo. Từ sự thật nghĩa là bốn sự thật. Dấy lên vốn bám yù nghĩa là chỗ muôn việc sinh tử hướng tới đều vốn từ ý dấy lên, liền bám ý, liền có ý do năm ấm dấy lên cần phải cắt đứt. Cắt gốc thì năm ấm liền dứt, có lúc nó tự cắt, không niệm. Ý tự dấy lên là tội, lại không định ở đạo là tội. Vì chưa hết.

Ý bám vào pháp trong có nghĩa ý sự thật niệm vạn vật là theo ngoại pháp, ý trong không niệm vạn vật là không theo đạo pháp trong. Năm ấm là pháp sinh tử. Kinh 37 phẩm là pháp đạo.

Ý bảm pháp trong là chặn năm âm không phạm, cũng có nghĩa thường niệm đạo không rời. Đó là ý bảm pháp trong. Chỗ gốc chính là chỗ ở ngoài là vật, gốc là phước, chỗ ở trong gồm 37 kinh phẩm, hành đạo chẳng phải mỗi một lúc. Cho nên, nói chỗ gốc có nghĩa **kinh pháp 37 phẩm**, khi theo thứ tự mà làm thì ý không vào tà làm chánh, nên gọi là chỗ gốc chính. Chỗ gốc chính mỗi tự làm khác, đem vô vi đối với gốc, đem vô cầu đối với chính, đem vô vi đối với vô vi, đem không thường làm đối với đạo, đem không có đối với cũng không có chỗ, cũng không có gốc, cũng không có chính, là không có gì. Định giác thì nhận thân. Như vậy pháp nói đạo gọi là pháp định. Nói đạo là nói do từ nhân duyên mà đắc đạo. Thấy nhận hiện âm là nhận năm âm. Có vào là vào trong năm âm. Nhân có sinh tử âm là nhận chính. Chính là đạo tự chính, chỉ phải tự chính tâm. Người hành an ban thủ ý, được số tức, được tương tùy, được chỉ, thì hoan hỷ. Bốn thứ ấy ví như cọ lửa thấy khói, không thể nấu chín đồ, được vui gì vì chưa được điểm chính thoát ra.

An ban thủ ý có 18 quấy rối, khiến người không theo đạo. Một là ái dục. Hai là sân nhuế. Ba là si. Bốn là hỷ lạc. Năm là mạn. Sáu là nghi. Bảy là không nhận hành tướng. Tám là nhận tha nhân tướng. Chín là không niệm. Mười là tha niệm. Mười một là không niệm đầy. Mười hai là quá tinh tấn. Mười ba là tinh tấn bất cập. Mười bốn là khiếp sợ. Mười lăm là cưỡng chế ý. Mười sáu là lo. Mười bảy là hấp tấp. Mười tám là không lường ý hành ái. Đó là 18 quấy rối. Không giữ 18 nhân duyên đó thì không được đạo. Giữ lấy thì được đạo.

Không nhận hành tướng là không quán 36 vật, không niệm kinh 37 phẩm. Đó là không nhận hành tướng.

Nhận tha nhân tướng, nghĩa là chưa đạt được 12 thờ, liền thực hành tương tùy. Đó là nhận tha nhân tướng.

Tha niệm là khi hơi thở vào, niệm hơi thở ra, khi hơi thở ra, niệm hơi thở vào. Đó là tha niệm.

Không niệm đầy là chưa được thiền thứ nhất, liền niệm thiền thứ hai. Đó là không niệm đầy.

Cưỡng chế ý là ngồi loạn ý không được hơi thở, nên kinh hành đọc kinh để loạn không khởi. Đó là cưỡng chế ý.

Tinh tấn vì trí tuệ mà đi trong sáu việc ấy, nghĩa là số tức, tương tùy, chỉ, quán, hoàn, tịnh. Đó là sáu. Hít là gì? Hơi thở là gì? Khí là gì? Lực là gì? Gió là gì? Ngăn là hơi thở ý, là mạng thủ khí, là gió nghe thấy, là lực có thể nói năng co duỗi theo đạo, là có cử động sân nhuế.

Phải từ thủ ý mà được đạo, thì nhờ gì mà được thủ ý? Từ đếm chuyêan được hơi thở, hơi thở chuyêan được tương tùy, chỉ, quán, hoàn, tịnh cũng vậy.

Hành đạo muốn được ngưng ý, phải biết ba việc. Một là trước quán niệm thân vốn từ đâu lại, chỉ từ năm âm làm mà có, dứt năm âm thì không sinh ra lại, ví như gói gắm chốc lát. Ý không hiểu, niệm chính đạo để tự chứng. Hai là phải tự nội thị trong lòng theo hơi

thở vào ra. Ba là hơi thở ra, hơi thở vào, khi niệm diệt, hơi thở ra nhỏ nhẹ. Khi niệm diệt, thì biết không có gì là gì? Ý định thì biết không. Biết không thì biết không có gì. Vì sao? Hơi thở không trở lại thì chết. Biết thân chỉ do khí làm nên, khí diệt thì không. Hiểu không thì theo đạo.

Cho nên, hành đạo có ba việc. Một là quán thân. Hai là ngưng tiếng miệng. Ba là ngưng ý niệm hành. Sáu việc này nhanh được hơi thở. *Yếu kinh* nói nhất niệm gọi là nhất tâm, gần niệm gọi là biết thân, đa niệm gọi là nhất tâm, bất ly niệm gọi là bất ly niệm. Thân hành bốn việc đó thì nhanh được hơi thở.

Toạ thiền sở tức, tức thời định ý, đó là phước bây giờ. Bèn an ổn không loạn, đó là phước vị lai. Càng lâu tiếp tục lại an định, đó là phước quá khứ. Toạ thiền sở tức không được định ý, đó là tội bây giờ. Bèn không an ổn, loạn ý dấy lên, đó là tội đương lai. Toạ thiền càng lâu, mà không an định, đó là tội quá khứ. Cũng có lỗi của thân, lỗi của ý. Thân sở tức đúng, mà không được, đó là lỗi của ý. Thân sở tức vậy mà không được đó là lỗi của thân.

Toạ thiền tự biết được định ý, ý vui là loạn ý, không vui là đạo ý. Toạ thiền niệm hơi thở đã ngưng, liền quán. Quán ngưng lại hành hơi thở. Người hành đạo nên lấy điều đó làm phép thường.

Đức Phật dạy có năm niềm tin. Một là tin có Phật, có kinh. Hai là bỏ nhà xuống tóc cầu đạo. Ba là ngồi hành đạo. Bốn là được hơi thở. Năm là định ý chỗ niệm không niệm là không.

Hỏi: Không niệm là không vì sao niệm hơi thở?

Đáp: Trong hơi thở không có năm thứ là sắc, tham dâm, sân nhuế, ngu si, ái dục. Đó cũng là không. Có thể giữ ý trong thân gọi là quán ý tại thân. Đó là ý trong thân. Người ta không thể chặn ý, nên khiến sở tức. Dùng trí có thể chặn ý, không còn sở tức.

Hỏi: Tự biết là gì? Tự chứng là gì?

Đáp: Là có thể phân biệt năm ấm, đó là tự biết. Không nghi đạo, đó là tự chứng.

Hỏi: Vô vi là gì?

Đáp: Vô vi có hai thứ. Có ngoại vô vi, có nội vô vi. Mắt không thấy sắc, tai không nghe tiếng, mũi không nhận hương, miệng không nếm mùi, thân không tham trơn mịn, ý không vọng niệm. Đó là ngoại vô vi. Sở tức, tương tùy, chỉ, quán, hoàn, tịnh, đó là nội vô vi.

Hỏi: Hiện có chỗ niệm, tại sao là vô vi?

Đáp: Vô nghĩa là không niệm muôn vật. Vi là theo kinh điển mà làm. Chỉ việc xưng tên, nên gọi vô vi.

Hỏi: Nếu quả báo đòi trước đến, phải làm gì để tránh?

Đáp: Làm số tức, tương tùy, chỉ, hoàn, tịnh, quán, niệm *kinh Ba mươi bảy phẩm* thì có thể tránh nạn.

Hỏi: Quả báo đòi trước không thể tránh, số tức và hành *kinh ba mươi bảy phẩm*, làm sao tránh được?

Đáp: Vì niệm đạo nên tiêu ác. Nếu số tức, tương tùy, chỉ, quán, hoàn, tịnh, không thể diệt ác, thì người thế gian đều không đặc đạo. Vì tiêu ác nên đặc đạo. Số tức, tương tùy, chỉ, quán, hoàn, tịnh, thực hành *kinh Ba mươi bảy phẩm* còn được làm Phật, huống nữa là quả báo của tội chất đồng như núi tại mười phương, tinh tấn hành đạo thì không gặp được tội.

Hỏi: Kinh nói làm thế, vì sao không gặp?

Đáp: Vì làm thế. Số tức là theo mười hai phẩm. Sao gọi mười hai phẩm? Lúc số tức thì theo bốn niệm xứ. Lúc hơi thở không loạn thì theo bốn chính cần. Lúc có được mười hơi thở thì theo bốn thần túc. Đó là theo mười hai phẩm.

Hỏi: Niệm kinh *Ba mươi bảy phẩm* là gì?

Đáp: Là số tức, tương tùy, chỉ, quán, hoàn, tịnh là sáu việc. Đó là niệm *kinh Ba mươi bảy phẩm*. Hành số tức cũng là hành *kinh Ba mươi bảy phẩm*.

Hỏi: Vì sao hành kinh *Ba mươi bảy phẩm*?

Đáp: Số tức là theo bốn niệm xứ. Vì sao bốn niệm xứ cũng theo bốn chính cần? Vì không đợi niệm. Làm bốn chánh cần cũng theo bốn thần túc, vì từ tín nên làm thần túc. Số tức là theo tín căn, vì tin Phật, ý vui nên sinh tín căn. Cũng theo năng căn vì ngồi hành căn là theo năng căn, cũng theo thức căn vì biết sự thật là thức căn, cũng theo định căn vì ý an là định căn, cũng theo tuệ căn vì rời ý si mờ u kiết là tuệ căn. Số tức cũng theo tín lực vì không nghi là tín lực, cũng theo tiền lực vì tinh tấn là tiền lực, cũng theo niệm lực vì các ý khác không thể khuấy động nên niệm lực, cũng theo định lực vì nhất tâm nên là định lực, cũng theo tuệ lực vì trước phân biệt bốn niệm xứ, chính cần, thần túc nên là tuệ lực. Số tức cũng theo giác chi vì biết khổ nên là giác chi, cũng theo pháp thức giác chi vì biết đạo nhân duyên nên là pháp giác chi cũng theo lực giác chi vì bỏ ác nên là lực giác chi, cũng theo ái giác chi, vì ham thích đạo nên là ái giác chi cũng theo giác chi hơi thở vì ý ngưng nên là giác chi hơi thở, cũng theo định giác chi cũng theo thủ giác chi vì hành không rời nên là thủ giác chi.

Số tức cũng theo tám chính đạo vì ý chính nên vào tám chính đạo. Định ý, từ tâm, niệm định pháp, đó là thân đúng. Lời chí thành, lời nhu nhuyễn, lời đúng, lời không rút lại, đó là lời đúng. Tuệ tại ý, tín tại ý, nhẫn nhục tại ý, đó là tâm đúng. Đó gọi là dùng hơi thở của tiếng, thân, tâm. Đó là mười lành theo đạo làm.

Số tức cũng theo thấy đúng với quán sự thật nên là thấy đúng, cũng theo làm đúng vì nhắm đạo nên là làm đúng, cũng theo sống đúng vì thực hành *kinh Ba mươi bảy phẩm* nên là sống đúng, cũng theo ý đúng vì niệm sự thật nên là ý đúng, cũng theo định đúng vì ý trong trắng phá ma binh nên là định đúng. Đó là tám chính đạo. Ma binh là gì? Là sắc, tiếng, hương, vị, mịn thơm, đó là ma binh. Không nhận, đó là phá ma binh. *Ba mươi bảy phẩm* nên kiểm soát.

Quán thân mình, quán thân người khác chận dâm. Không loạn ý chận các ý khác, quán thống dạng mình, quán thống dạng người khác chận sân nhuế. Quán ý mình, quán ý người khác chận si. Quán pháp mình, quán pháp người khác thì đắc đạo. Đó gọi là bốn chận ý.

Tránh thân là tránh sắc, tránh thống dạng là tránh năm lạc. Tránh ý là tránh niệm. Tránh pháp không theo nguyên nghiệp trị sinh. Đó gọi là bốn chánh cần.

Biết khổ vốn là khổ, vì khổ là có thân, từ khổ do nhơn duyên dấy lên mà thấy vạn vật. Khổ tập vốn là khổ, từ khổ do nhơn duyên sinh ra. Diệt là vạn vật đều phải hoại diệt làm tăng khổ tập. Lại phải theo trong tám chánh đạo. Đạo người ta phải niệm là tám đạo (chính). Đó gọi là bốn. Vì bốn gom khó, thì được bốn thần túc.

Tin Phật ý vui, đó gọi là tín căn. Để tự giữ pháp hạnh, ý thân nhận từ sự thật, đó gọi là năng căn. Để tinh tấn, từ sự thật niệm thành sự thật, đó gọi là thức căn. Để thủ ý, nhất ý từ sự thật, nhất ý từ sự thật ngưng, đó gọi là định căn. Để chính ý, từ sự thật quán sự thật, đó gọi là tuệ căn. Vì đạo ý, đó gọi là năm căn.

Từ sự thật tin không còn nghi, đó gọi là tín lực. Bỏ tham, hành đạo, từ sự thật tự tinh tấn, ý ác không thể phá tinh tấn, đó gọi là tấn lực. Ý ác muốn nổi, phải tức thì diệt, từ sự thật, ý đó không có thể hoại ý, đó gọi là niệm lực. Từ sự thật, quán trong ngoài để định, ý ác không thể phá ý thiện, đó gọi là định lực. Niệm bốn thiện, từ sự thật được tuệ, ý ác không thể phá tuệ ý, đó gọi là tuệ lực. Niệm (hoi thở) ra vào hết lại sinh, đó gọi là năm lực.

Từ sự thật, niệm sự thật, đó gọi là giác chi được ý đạo. Từ sự thật, quán sự thật, đó gọi là pháp tên giác chi biết pháp được ý sinh tử. Từ sự thật ý thân giữ, đó gọi là lực giác chi, giữ đạo không mất là lực. Từ sự thật đủ vui sự thật, đó gọi là ái giác chi ham đạo pháp, hành đạo và hành đạo pháp. Từ sự thật, ý được nghỉ ngơi, đó gọi là tức giác chi đã nghỉ yên ổn. Từ sự thật, ý nhất niệm, đó gọi là định giác chi tự biết ý để an định. Từ sự thật, ý tự tại ở chỗ thực hành theo quán, đó gọi là thủ giác chi. Từ bốn sự thật quán ý, đó gọi là bảy giác chi.

Từ sự thật, giữ sự thật, đó gọi là tín đạo đúng. Từ sự thật, theo đúng làm sự thật, đó là theo đúng hành niệm đạo. Từ sự thật ý thân giữ, đó gọi là pháp sống đúng không muốn rơi vào bốn ác tức bốn điên đảo. Từ sự thật niệm sự thật, đó gọi là ý đúng không loạn ý. Từ sự thật ý nhất tâm, đó gọi là định đúng, là nhất tâm trên đầu, là hạnh ý ba pháp đều làm dùng thân miệng ý. Như vậy, tám hạnh của đệ tử Phật, đó gọi là bốn thiên, là bốn chính cần.

Hạnh thứ nhất là niệm đúng, dấn lòng thường niệm đạo. Hạnh thứ hai là nói đúng dấn miệng dứt bốn ý. Hạnh thứ ba là quán đúng, dấn thân quán thân trong ngoài. Hạnh thứ tư là thấy đúng tin đạo. Hạnh thứ năm là làm đúng không theo bốn ác tức bốn điên đảo. Hạnh thứ sáu là sống đúng dứt các ý khác. Hạnh thứ bảy là ý đúng không theo tham dục. Hạnh thứ tám là định đúng lòng ngay. Đó là tám hạnh, Phật, Bích Chi Phật và A la hán không làm.

Hạnh thứ nhất là niệm đúng. Niệm đúng là gì? Là không niệm vạn vật, ý không rơi vào trong đó, đó là niệm đúng. Niệm vạn vật, ý rơi vào trong đó là không niệm đúng.

Bốn ý ngưng. Một là ý ngưng vì thân niệm hơi thở. Hai là ý ngưng vì niệm thống dục. Ba là ý ngưng vì niệm hơi thở ra vào. Bốn là ý ngưng vì niệm pháp nhân duyên. Đó là bốn ý ngưng, người tu nên niệm bốn ý ngưng đó. Một là ta đòi trước yêu thân nên không được thoát. Hai là nay có oan gia đáng gớm. Vì sao? Muốn gì thì ái sinh phải dứt. Đã dứt thì quán ngoài thân ngưng.

Bốn ý ngưng. Ý ngưng là ý không tại thân là ngưng, ý không tại thống dục là ngưng, ý không tại ý là ngưng, ý không tại pháp là ngưng, ý theo sắc, thức liền sánh, đó là không ngưng.

Hỏi: Người ta vì sao không theo bốn ý ngưng?

Đáp: Vì không niệm khổ, không, vô ngã, bất tịnh, nên không theo bốn ý ngưng. Nếu ý người thường niệm khổ, không, vô ngã, bất tịnh mà hành đạo, thường niệm bốn việc đó không rời. Liền mau được bốn ý ngưng.

Hỏi: Thân ý ngưng là gì?

Đáp: Là niệm giả bệnh chết, đó là thân ý ngưng.

Hỏi: Ý thống dục ngưng là gì?

Đáp : Là chỗ không thể ý, đó là ý thống dục ngưng

Hỏi: Ý ý ngưng là gì?

Đáp: Đã niệm lại niệm, đó là ý ý ngưng.

Hỏi: Pháp ý ngưng là gì?.

Đáp: Là lúc trước làm (nay) báo trở lại là pháp, cũng nói làm cái đó thì được cái đó, đó là pháp ý ngưng.

Bốn ý ngưng bốn thứ. Một là niệm vô thường, ý ngưng. Hai là niệm khổ, thân ý ngưng. Ba là niệm không, hữu ý ngưng. Bốn là niệm bất tịnh, lạc ý ngưng. Đó là bốn ý ngưng. Hết thấy việc thiên hạ đều tùy thân, thống dục, tùy pháp đều rất không qua bốn việc ấy.

Bốn ý ngưng. Một là chỉ niệm hơi thở, không niệm tà. Hai là chỉ niệm thiện, không niệm ác. Ba là tự niệm chẳng phải của ta, vạn vật đều chẳng phải của ta, liền không còn hướng tới. Bốn là mắt không thấy sắc, ý tại trong pháp. Đó gọi là bốn ý ngưng.

Người tu nên làm bốn ý ngưng. Một là mắt (thấy) sắc, nên xét chất dơ trong thân. Hai là ý hoan hỷ, niệm lạc, phải niệm khổ thống dạng. Ba là ý ta sân, ý tha nhân cũng sân, ý ta chuyển, ý tha nhân cũng chuyển, liền không còn chuyển ý. Bốn là ý ta ganh, ý tha nhân cũng ganh, ta niệm ác của tha nhân, tha nhân cũng niệm ác của ta, liền không còn niệm đó là pháp.

Ý thân ngưng là quán thân mình, quán thân người khác. Thân là gì? Muốn nói thống dạng là thân thì thống không có số. Muốn nói pháp là thân, thì pháp chẳng lại phải thân vì có pháp quá khứ và vị lai. Muốn nói hành là thân, mà hành không có hình thể, nên biết là chẳng phải thân. Đạt được sự hiểu biết đó là bốn ý ngưng.

Ý không theo sắc, thì niệm thức cũng không sinh. Tai, mũi, miệng, thân cũng vậy. Ý không tại thân là tâm. Ý không tại thống dạng, ý không tại niệm, ý không tại pháp là tâm.

Hỏi: Ai làm chủ việc thân, ý, thống dạng?

Đáp: Có thân, ý thân biết. Có thống dạng, ý thống dạng biết. Có ý ý, ý của ý biết. Có đối, ý đối biết. Có khát, ý khát biết. Có lạnh, ý lạnh biết. Có nóng, ý nóng biết. Dùng phân biệt đó mà biết. Ý thân dấy ý thân. Ý thống dạng dấy ý thống dạng. Ý của ý dấy ý của ý. Ý pháp dấy ý pháp.

Bốn ý ngưng là ý niệm ác, chặn khiến cho không dấy, đó là ngưng. Bốn ý ngưng cũng theo bốn thiện, cũng theo bốn ý ngưng. Theo bốn ý ngưng là gần đạo, không bám vào ác thì ý thiện sinh. Bốn thiện là bốn định ý, là ý ngưng.

Hành đạo có bốn nhân duyên. Một là ngưng thân. Hai là ngưng thống dạng. Ba là ngưng ý. Bốn là ngưng pháp. Ngưng thân là thấy sắc thì niệm bất tịnh. Ngưng thống dạng là không tự cống cao. Ngưng ý là ngưng không sân nhuế. Ngưng pháp là không nghi đạo. Người hành bốn ý ngưng, ý dấy, niệm sinh, tức thì biết dùng thuốc đối trị, được một ý ngưng thì được bốn ý ngưng.

Bốn ý định. Một là quán thân mình, cũng lại quán thân người khác. Hai là quán thống dạng mình, cũng lại quán thống dạng người khác. Ba là quán tâm mình, cũng lại quán tâm người khác. Bốn là quán pháp nhân duyên của mình, cũng lại quán pháp nhân duyên của người khác. Như vậy, thân hết thấy quán việc thành bại nhân duyên trong ngoài, thì phải niệm thân ta cũng phải thành bại như vậy. Đó là bốn ý định.

Người muốn ngưng bốn ý thì bỏ là ngoài, nhiếp là trong. Đã nhiếp thì ý là ngoài, bỏ là trong. Quán thân người khác là quán thân mình, mà không rời nó, thì quán thân khổ người khác. Quán thân người khác là chẳng phải thống dạng, ý, pháp cũng vậy. Tham thân mình, phải quán thân người khác. Niệm thân người khác thì quán thân mình. Như vậy là ý ngưng.

Hỏi: Ý thấy hành, làm sao ngưng?

Đáp: Ý dùng quán thân mình tham, liền khiến quán thân người khác, vì ý theo tham chuyển, nên phải ngưng. Nếu ý tham thân người khác, nên phải trở về quán thân mình. Có lúc quán thân mình, không quán thân người khác. Có lúc phải quán thân người khác, mà không phải quán thân mình. Có lúc có thể quán thân mình, cũng có thể quán thân người khác. Có lúc không thể quán thân mình, cũng không thể quán thân người khác. Quán thân mình là tính toán quán thân người khác. Ý không ngưng đợi niệm thân mình để bám vào, rồi chuyển bám vào thân người khác. Quán thân người khác là thấy sắc béo trắng, mày đen, môi đỏ. Thấy béo, phải niệm người chết sinh. Thấy trắng, phải niệm xương người chết. Thấy mày đen, phải niệm người chết thân đen. Thấy môi son, phải niệm máu chính đỏ. Xem xét những gì thân có, đã được ý đó, liền chuyển không còn yêu thân nữa.

Quán có nội ngoại. Ganh ghét, sân giận, ngu si phải nội quán. Tham dâm, phải ngoại quán. Tham, phải niệm vô thường hư hoại. Dâm, phải niệm những gì có chất dơ, như quán thân mình. Dâm, phải niệm bốn chính cần.

Quán có hai loại. Một là quán ngoại. Hai là quán nội. Quán thân có ba mươi sáu vật, tất cả hữu đối đều thuộc ngoại quán. Quán không có gì là đạo, đó là nội quán.

Quán có ba việc. Một là quán bốn sắc của thân, tức đen, xanh, đỏ, trắng. Hai là quán sinh tử. Ba là quán chín con đường. Quán trắng thấy đen là bất tịnh, nên trước nghe để học, sau đắc đạo, chưa đắc đạo thì nghe được biết để được chứng là biết.

Quán có bốn. Một là quán thân. Hai là quán ý. Ba là quán hạnh. Bốn là quán đạo. Đó là bốn quán. Ví như người giữ đồ, trộm đến, liền bỏ đồ mà trông trộm, người đã được quán liền bỏ thân, quán vật.

Quán có hai việc. Một là quán ngoại những gì có sắc. Hai là quán nội, tức không có gì. Quán không đã được bốn thiền thì quán không không có gì, có ý không ý không có gì. Đó là không, cũng gọi bốn bỏ được bốn thiền.

Muốn dứt việc thế gian, phải thực hành bốn ý ngưng. Muốn trừ bốn ý ngưng, phải thực hành bốn ý dứt. Con người theo tham mà tham, nên thực hành bốn thân tức bay. Chỉ có năm căn, không có năm lực, không thể chặn. Chỉ có năm lực, không có năm căn thì không sinh được bốn thân tức, vẫn chuyên năm lực có thể chặn mười hai phẩm trên. Bốn ý dứt không gây tội hiện tại, chỉ trả tội cũ. Đó là bốn ý dứt.

Trả cũ không nhận mới là bốn ý ngưng. Cũ trả, mới ngưng là bốn ý dứt, cũ xong, mới dứt là bốn thân tức. Biết đủ không còn cầu thủ ý, ý là xong. Sinh là mới, già là cũ, chết thân thể tan hoại là hết.

Bốn ý dứt là thường niệm đạo, niệm thiện sinh thì niệm ác dứt, nên là đạo dứt ngưng. Niệm thiện ngưng thì niệm ác sinh, nên là không dứt. Bốn ý dứt là ý tự không muốn hưởng ác, đó là dứt, cũng gọi không niệm tội là dứt.

Bốn thần túc, một là thần túc thân, hai là thần túc miệng, ba là thần túc ý, bốn là thần túc đạo. Niệm bay, niệm không muốn diệt là không theo đạo.

Bốn y đề bát. Bốn là số. Y đề (iddha) là ngưng bát (pada) là thần túc.

Muốn bay liền bay. Có lúc tinh tấn ngồi bảy ngày liền được, hoặc bảy tháng, hoặc bảy năm. Được thần túc thì có thể ở lâu tại thế gian. Không chết có thuốc. Một là ý không chuyển. Hai là tín. Ba là niệm. Bốn là có sự thật. Năm là có tuệ. Đó là thuốc thần túc.

Được bốn thần túc, mà không sống lâu tại thế gian, có ba lý do. Một là chán thân mình hôi dơ, nên bỏ. Hai là không có người có thể theo nhận kinh giáo, nên bỏ. Ba là sợ người ác oán phỉ báng mắc tội, nên bỏ.

Thần túc có chín loại. Đó là cỡi, xe, ngựa, đi, đi nhanh, chạy cũng là thần túc. Ngoại giới vững cũng là thần túc. Chí thành cũng là thần túc. Nhẫn nhục cũng là thần túc.

Hành thần túc sẽ ý bay.

Hỏi: Bay ý là gì?

Đáp: Có bốn lý do. Một là tín. Hai là tinh tấn. Ba là định. Bốn là không chuyển ý. Tín là gì? Tín bay đi. Tinh tấn là gì? Tinh tấn bay đi. Định là gì? Định bay đi. Không chuyển ý là gì? Là bám bay đi không chuyển ý.

Thân không muốn hành đạo, ý muốn hành liền hành. Thần túc như vậy, ý muốn bay liền có thể bay.

Năm căn ví như trồng đồ, vững thì sinh gốc, không vững thì không có gốc. Tín là nước mưa. Không chuyển ý là lực. Vạn vật được thấy là căn. Chặng ý là lực. Trong tín căn có ba âm: Một là thông dạng, hai là tư tưởng, ba là thức âm. Trong định căn có một âm là thức âm.

Năm căn, năm lực, bảy giác chi, trong có một âm, trong có hai âm, trong có ba âm, trong có bốn âm, đều có âm.

Hỏi: Là đạo hành sao có âm?

Đáp: Vì Nê hoàn không có âm, còn lại đều có âm.

Bảy giác chi, ba giác chi trên thuộc miệng, ba giác chi giữa thuộc thân, một giác chi dưới thuộc ý. Giác là gì? Niệm niệm là giác. Niệm niệm là được, giác được là ý thì theo đạo. Bảy giác chi ngoài là theo sinh tử. Bảy giác chi trong là theo đạo. Bảy giác chi trong tức *kinh Ba mươi bảy phẩm*. Bảy giác chi ngoài tức vạn vật. Giác là biết việc theo giác ý. Có giác ý thì theo đạo. Giác có giác ý thì theo giác tội. *Kinh Ba mươi bảy phẩm* là ý chính, đó là theo đạo. Giác thiện ác, đó là theo tội.

Hỏi: Từ sự thật ý thân giữ là gì?

Đáp: Là thân giữ bảy giới, ý giữ ba giới, đó là thân ý giữ.

Từ sự thật ý được hư tức (là) từ bốn sự thật ý nhân thế hư. Hư là ngưng nghỉ. Tức là suy nghĩ, đặc đạo là nhận suy nghĩ.

Tham vui đạo pháp nên hành đạo là ái giác ý. Giữ đạo không mất là lực giác ý. Đã được mùi hơi thở, thân an ổn là tức giác ý. Tự biết đã yên là định giác ý.

Thân ý giữ, ý không chạy là giữ. Từ sự thật, ý tự tại ở chỗ hành gọi là được bốn sự thật, cũng có thể niệm bốn ý ngưng, cũng có thể niệm bốn ý dứt, cũng có thể bốn thân tức, cũng có thể năm căn, năm lực, bảy giác ý, tám chính đạo. Đó là ý tự tại ở chỗ hành. Quán từ sự thật là quán kinh yếu ba mươi bảy phẩm. Đó là giác thủ ý là sự thật không còn nhận tội.

Tám chính đạo có trong, ngoài, thân là giết, trộm, dâm. Tiếng là hai lưỡi, ác khẩu, nói dối, nói thêu dệt. Ý là ganh ghét, sân nhuế, ngu si. Ba pháp đầu trên đó là mười việc ở ngoài, năm đạo là ở trong.

Từ sự thật, giữ sự thật, từ là thân, giữ là hộ, nghĩa là giữ pháp không phạm tội. Sự thật là đạo, biết vô thường, khổ, không, vô ngã, bất tịnh là thấy đúng. Vô thường người ta gọi là thường, nghĩ khổ là sướng, không coi là có, vô ngã dùng làm ngã, bất tịnh coi là tịnh, đó là thấy không đúng. Thấy đúng là gì? Tin gốc nhân duyên, biết có từ đời trước, đó gọi là thấy đúng. Xử lý đúng là gì? Phân biệt suy nghĩ có thể đến ý thiện, đó là xử lý đúng. Nói đúng là gì? Giữ lời lành, không phạm pháp, như nên nhận lời, đó là nói đúng. Làm đúng là gì? Thân phải làm việc làm không phạm, đó gọi là làm đúng. Sống đúng là gì?

Theo người đặc đạo dạy giới hạnh, đó gọi là sống đúng. Tinh tấn đúng là gì? Hành hạnh vô vi, ngày đêm không nghỉ nửa chừng không bỏ phương tiện, đó gọi là phương tiện tinh tấn đúng. Niệm đúng là gì? Thường hướng tới kinh giới, đó gọi là niệm đúng. Định đúng là gì? Ý không lằm, cũng không bỏ hạnh, đó gọi là định đúng. Như vậy mà làm khiến người hiểu tám nghiệp hạnh đầy đủ. Đã làm đầy đủ, liền hành đạo.

Tám đúng có sống, có làm, làm được tám đúng mới được ra khỏi đời đời. Thân không phạm giới, đó là sống đúng. Tuệ, tín, nhẫn, đó là làm. Thân ý giữ, đó gọi là sống đúng, tức không niệm gì là đúng, có niệm gì là không đúng.

Mười hai bộ kinh đều rơi vào trong *kinh Ba mươi bảy phẩm*. Ví như bốn sông muôn suối đều về biển lớn. *Kinh Ba mươi bảy phẩm* là ngoài. Tư duy là trong, tư duy sinh đạo, nên là trong. Người tu hành đạo, phân biệt *kinh Ba mươi bảy phẩm* đó là lạy Phật. *Kinh Ba mươi bảy phẩm* cũng tùy thế gian, cũng tùy đạo. Đạo kinh miệng giảng, đó là thế gian. Ý niệm, đó là theo đạo. Giữ giới là chế ngự thân, thiền là để tán ý. Hành theo nguyện, nguyện cũng theo hành, hành đạo chỗ ý hướng tới, không rời ý, đến ý Phật cũng không trở về. Cũng có người theo thứ tự hành mà đặc đạo. Tức là hành bốn ý ngưng, bốn ý dứt, bốn thân

túc, năm căn, năm lực, bảy giác ý, tám hạnh, đó là theo thứ tự. Sự thể gian, ghét thân liền nhất niệm theo đó mà đắc đạo, đó là không theo thứ tự.

Người tu đã được hạnh ý ba mươi bảy phẩm thì có thể không thuận theo số túc, tương tùy, chỉ.

Thân miệng bảy việc: tâm, ý, thức, mỗi có mười việc, nên thành ba mươi bảy phẩm. Bốn ý ngưng, bốn ý dứt, bốn thân túc thuộc ngoài. Năm căn, năm lực thuộc trong. Bảy giác ý, tám hạnh (chính đạo) thuộc đắc đạo.

Niết bàn có bốn mươi việc, tức *kinh Ba mươi bảy phẩm* cùng với ba hướng, phàm bốn mươi việc đều là Niết bàn.

Hỏi: Số túc là Niết bàn phải không?

Đáp: Số túc, tương tùy, đầu mũi ngưng ý, có chỗ bám là không Niết bàn.

Hỏi: Niết bàn có không?

Đáp: Niết bàn là không có, chỉ là khổ diệt, một tên là ý diệt.

Hỏi: Niết bàn là diệt?

Đáp: Chỉ thiện ác diệt thôi.

Người biết hành có lúc có thể hành bốn ý ngưng, có lúc có thể hành bốn ý dứt, có lúc có thể hành bốn thân túc, có lúc có thể hành năm căn, năm lực, bảy giác ý, tám hạnh. Sự thật là biết định loạn. Định là biết hành. Loạn là không biết hành.

Hỏi: Vì sao chính có năm căn, năm lực, bảy giác ý và tám hạnh?

Đáp: Người có năm căn, thì đạo có năm căn. Người có năm lực, đạo có năm lực, người có bảy sử, đạo có bảy giác ý. Hạnh có tám đúng, ứng với tám thứ đạo. Tùy bệnh báo thuốc, nhân duyên theo nhau. Mắt nhận sắc, tai nghe tiếng, mũi hưởng hương, miệng muốn vị, thân tham mịn trơn, đó là năm căn. Vì sao gọi là căn? Đã nhận phải sinh lại, nên gọi là căn. Không nhận sắc, tiếng, hương, vị, trơn mịn, đó là lực. Không theo bảy sử là giác ý. Đem tám đúng để theo đạo hành. Năm căn là kiên ý. Năm lực là ý không chuyển. Bảy giác là ý chính. Tám hạnh là ý đúng.

Hỏi: Ý thiện là gì, ý đạo là gì?

Đáp: Là bốn ý ngưng, bốn ý dứt, bốn thân túc, năm căn, năm lực, đó là ý thiện. Bảy giác ý, tám hạnh, đó là ý đạo. Có thiện đạo, có thiện thể gian. Từ bốn ý ngưng đến năm căn, năm lực, đó là thiện đạo. Không dâm, hai lưỡi, ác khẩu, nói dối, nói thêu dệt, tham, sân, si, đó là thiện thể gian.

Thấy sự thật là biết vạn vật đều phải diệt, đó là thấy sự thật. Vạn vật hoại diệt, thân phải chết, nên không cần phải lo, đó là quán sự thật. Ý ngang, ý chạy, liền trách, đối trị và được chặn, đó là trừ tội. Các ác đến không nhận là thiên. Nhất tâm một ý mười hai việc là trí tuệ, bảy là sở tức, tám là tương tùy, chín là chỉ, mười là quán, mười một là hoàn, mười hai là tịnh. Đó là mười hai việc nội ý. Ngoại lại có mười hai việc. Một là mắt, hai là sắc, ba là tai, bốn là tiếng, năm là mũi, sáu là hương, bảy là miêng, tám là vị, chín là thân, mười là trơn mịn, mười một là ý, mười hai là thọ dục. Đó là mười hai việc ngoại.

Thuật xả (vidyājna) là trí, phàm có ba trí. Một là biết cha mẹ anh em vợ con từ vô số đời. Hai là biết trắng đen dài ngắn từ vô số đến nay, biết điều ngĩ trong lòng người khác. Ba là độc đã dứt. Đó là ba.

Sa la trụ đāi (sadabhijnā) là sáu thông trí. Một là thân tức. Hai là nghe suốt. Ba là biết ý người khác. Bốn là biết vốn đến từ đâu. Năm là biết đời trước ở đâu. Sáu là biết sách lậu hết. Đó là sáu.

Chương II

GIỚI THIỆU, XÁC MINH VỀ TRUYỀN BẢN VÀ TÊN GỌI, XÁC MINH VỀ NIÊN ĐẠI

I- PHẦN GIỚI THIỆU:

An ban thủ ý kinh chú giải là một trong ba tác phẩm chú giải kinh của Khương Tăng Hội. Hai bản chú giải kia là *Pháp kính kinh chú giải* và *Đạo thọ kinh chú giải* ngày nay đã thất lạc, tuy lời tựa viết cho *Pháp kính kinh chú giải* do Tăng Hựu chép lại trong *Xuất tam tạng ký tập* 6 ĐTK 2145 từ 46b 19-c12 biết dưới tên *Pháp kính kinh tự* còn được bảo tồn. Chỉ bản chú giải viết cho kinh *An ban thủ ý* cùng lời tựa nó hiện lưu lại nguyên vẹn trong bản dịch kinh *An ban thủ ý* của An Thế Cao ở bản in Đại chính của Đại tạng kinh có nhan đề *Phật thuyết Đại An ban thủ ý kinh*.

1 – Xác minh về vấn đề truyền bản và tên gọi:

Các kinh lục từ *Xuất tam tạng ký tập* 13 từ 97a15, chúng kinh mục lục 6ĐTK 2146 từ 147a22 đến *Lịch đại tam bảo ký* 5 ĐTK 2034 từ 59b4, *Đại đường nội điển lục* 2ĐTK 2149 từ 230a19, *Cổ kim dịch kinh đồ ký* 1ĐTK 2151 từ 352b21, *Khai nguyên Thích Giáo Lục* 2 ĐTK 2154 từ 491b20 và *Trình nguyên tân định thánh giáo mục lục* 3ĐTK 2157 từ 788c19 cùng với *Cao tăng truyện* 1ĐTK 2059 từ 326 a23 đều ghi nhận Khương Tăng Hội có chú giải kinh *An ban thủ ý* một quyển. Nhưng trong bản in Đại chính ngày nay không có một bản *An ban thủ ý kinh* chú giải riêng. Ngược lại, chỉ có bản *Phật thuyết Đại an ban thủ ý kinh* được ghi là do An Thế Cao dịch và xếp vào kinh tập bộ số ĐTK 602 từ 163a1-173a28 gồm hai quyển thượng và hạ, với lời tựa *An ban thủ ý kinh tự* của Khương Tăng Hội.

Tuy nhiên, nếu đọc trực tiếp *Phật thuyết Đại an ban thủ ý kinh*, thì ngay câu đầu ta thấy đây không phải là một bản kinh dịch bình thường, mà là một bản chú giải kinh đó. Thực vậy, nó khởi đầu với câu: “Phật ở nước Việt kỳ thì tiếp đến là cụm từ “nước Xá mi sậu, cũng nói một tên Già nặc ca la”. Rõ ràng cụm ấy là một chú giải cho từ “nước Việt kỳ” của câu đi trước. Rồi câu kể “Bấy giờ đức Phật ngồi hành An ban thủ ý chín mươi ngày”. Cũng vậy, tiếp theo là cả một đoạn chú giải dài về ý nghĩa bốn chữ an ban thủ ý. Nhưng từ đó trở đi, chính văn của bản dịch An Thế Cao với lời chú của Khương Tăng Hội trở nên có đoạn không phân biệt được tách bạch rõ ràng.

Sự tình này, một ghi chú cuối bản kinh ở tờ 173a25-28 xác nhận: “Kinh này, xét lời tựa đầu kinh và xem kinh, hình như là người chép lầm lẫn, lời chú kinh không phân ra mà chép liền vào. Đáng lẽ phải cắt mà chia ra. Nhưng thường có nhiều chỗ không tách được, nên không dám tự tiện cắt. Xin để lại cho các bậc hiền sau.”

Ghi chú đây không có trong các bản in đời Tống năm 1104-1148 và 1239, đời Nguyên năm 1290 và đời Minh khoảng năm 1601, song lại xuất hiện trong bản in Cao ly 1151. Bản in này chắc chắn phải dựa vào bản in Đại tạng kinh Phật giáo đầu tiên tại Trung Quốc do Tống Thái Tổ ra lệnh in năm 972 và hoàn thành năm 983 gồm cả thấy 1076 kinh, 480 tập, và 5048 quyển, chứ không thể dựa trên bản in Sùng Ninh vạn thọ bắt đầu năm 1080 nhưng phải đến năm 1176 mới xong. Vậy, ghi chú trên dứt khoát phải viết ra trước năm 972. Nhưng do ai và trước năm 972 ấy bao nhiêu, ta hiện chưa thể biết được đích xác.

Điểm thú vị là việc chép lẫn lời chú giải vào chính văn kinh *An ban thủ ý* đã xảy ra từ lâu và người ta đã nhận thấy rất sớm. Một nỗ lực sửa sai nhằm tách chính văn ra khỏi chú giải đã được tiến hành, nhưng không thành công do “thường có nhiều chỗ không thể tách”, nên “xin để lại cho các bậc hiền sau”. Vì thế, bản *Phật thuyết Đại An ban thủ ý kinh* hiện nay thực chất phải nói là bản An ban thủ ý kinh chú giải. Và *An ban thủ ý kinh chú giải* này phải là của Khương Tăng Hội, chứ không thể của Đạo An. Bởi vì nó đã bắt đầu với lời tựa của Hội chứ không phải lời tựa của An.

Không những vì bắt đầu với lời tựa, nó còn chứa đựng một văn phong đặc biệt Khương Tăng Hội, đó là sự pha trộn một ít cấu trúc mang tính ngữ pháp tiếng Việt trong các tác dịch phẩm tiếng Trung Quốc của ông mà ta đã có dịp đề cập tới trong phần giới thiệu *Lục độ tập kinh* và *Cựu tạp thí dụ kinh*. Và văn phong này không chỉ xuất hiện trong bản chú giải, mà còn cả trong lời tựa. Cụ thể là câu “ngưỡng chiêm vân nhật” (tờ 163c1) với nghĩa “ngửa trông mây trời”. “Vân nhật” của tiếng Trung Quốc không có nghĩa mây và mặt trời bình thường của nó, mà đã được hiểu theo “mây trời” tiếng Việt, nghĩa là mây trên trời. Trong bản chú giải, ta cũng có những cấu trúc tương tự, như câu “kiến sắc vạn vật” (tờ 169a6) với nghĩa “thấy sắc của vạn vật”. Cấu trúc “quá tinh tấn” (tờ 166a8) nhắc nhở chúng ta lối dùng trạng từ “quá”ù trong tiếng Việt hiện đại, kiểu “quá tốt”, “quá đẹp”, cấu trúc “thuỷ vũ” (tờ 172a20) với nghĩa “nước mưa”, các cấu trúc “tín bản nhân duyên” (tờ 172b21), “hành hạnh vô vi” (tờ 172b26) với nghĩa “tin gốc nhân duyên”, “làm hạnh vô vi” v.v...

Những cấu trúc vừa nêu tất không thể nào xuất hiện dưới ngòi bút của một người Trung Quốc tâm cỡ thiên tài là Thích Đạo An được. Thực tế, một kiểm tra sơ bộ những tác

phẩm của Đạo An bảo tồn cho đến ngày nay, cụ thể là các bài tựa do Tăng Hựu sưu tập lại trong *Xuất tam tạng ký tập* 6 – 10, ta không phát hiện có những cấu trúc pha trộn trên. Do thế, bản *An ban thủ ý kinh chú giải* hiện biết dưới tên *Phật thuyết Đại An ban thủ ý kinh* chắc chắn không phải do Đạo An viết. Ngược lại, nó là một tác phẩm của Khương Tăng Hội. Việc đặt bài tựa của Hội lên đầu bản văn vì vậy không phải là một động tác ngẫu nhiên tùy tiện của người chép truyền bản, mà phản ánh một đánh giá đúng đắn về tương quan nội dung và tác quyền giữa lời tựa và bản chú giải.

Như thế, từ đây trở đi ta gọi *Phật thuyết Đại An ban thủ ý kinh* số ĐTK602 là *An ban thủ ý kinh chú giải*. Tên này xuất hiện trong *Chúng kinh mục lục* của Pháp kính. *Lịch đại tam bảo kỷ*, *Đại đường nội điển lục*, *Cổ kim dịch kinh đồ ký*, *Khai nguyên Thích Giáo Lục* và *Trình nguyên tân định Thích giáo mục lục* có tên gọn hơn là *An ban kinh chú giải*. *Xuất tam tạng ký tập* và *Cao tăng truyện* chỉ nói “Khương Tăng Hội chú *An ban thủ ý kinh*”. Do vậy, có lúc người ta đã gọi bằng tên *Chú An ban thủ ý kinh*, như *Cao tăng truyện* 1 tờ 32a27 – đã có.

2- Xác minh về vấn đề niên đại:

Kể từ ngày Tăng Hựu viết trong *Xuất tam tạng ký tập* 13 ĐTK 2145 tờ 97a13-16 là “Hội ở chùa Kiến sơ, dịch ra kinh pháp (.....) lại chú ba kinh *An ban thủ ý*, *Pháp kính*, và *Đạo thọ* cùng viết tựa kinh, lời lẽ trong đẹp, nghĩa lý vi diệu, đều được đời sau kính trọng”, những người viết sử và kinh lục Phật giáo Trung Quốc tiếp theo đã thống nhất đặt thời điểm xuất hiện các tác dịch phẩm của Khương Tăng Hội vào sau năm 247 lúc Hội đang ở chùa Kiến sơ tại Kiến Nghiệp, Trung Quốc. Huệ Hạo viết *Cao tăng truyện* 1 ĐTK 2059 tờ 326a19-24 đã nói: “Hội ở chùa Kiến sơ dịch ra các kinh (.....) lại chú ba kinh *A ban thủ ý*, *Pháp kính* và *Đạo thọ*, cùng viết tựa kinh, lời lẽ đẹp tiện, nghĩa lý vi diệu, đều thấy ở đời”.

Đạo Tuyên soạn *Đại đường nội điển lục* 2ĐTK 2149 tờ 230c17-20 cũng ghi: “(Hội) ở chùa Kiến sơ dịch ra các kinh, phần nhiều đã mất bản, như riêng đã rõ, lại chú thuật các kinh cùng viết tựa, đều khéo được chính thể, văn nghĩa chuẩn hạp. Kinh do ông chú giải là *An ban thủ ý*, *Pháp kính*, và *Đạo thọ*, xem đủ ở *Lục*”. Nhưng đến tỉnh Mai do tiếp thu những mẫu tin của Phí Trường Phòng trong *Lịch đại tam bảo kỳ*, đã nói thẳng ra ở *Cổ kim dịch kinh đồ kỳ* 1ĐTK 2151 tờ 352b15-22 là vào năm Thái nguyên thứ hai (252) nhà Ngô nhằm năm Tân mùi ở Dương đô (Hội) dịch *Lục độ tập kinh* (....) *An ban kinh chú giải* một quyển”.

Trí Thắng nhận ra năm Tân Mùi là Thái nguyên thứ nhất, chứ không phải thứ hai, nên đã viết trong *Khai nguyên Thích Giáo Lục* 2ĐTK 2154 tờ 491b14-21 : “Hội vào năm Tân Mùi, Thái nguyên thứ nhất (251) của Tôn Quyền ở chùa Kiến sơ do mình sáng lập dịch *Lục độ v.v... 7 bộ kinh* (.....) lại có *Pháp kính kinh chú giải* 2 quyển, *Đạo thọ kinh chú giải* một quyển, *An ban kinh chú giải* một quyển, ba kinh trên này Hội gồm viết tựa.....” Viên chiếu chép lại ý kiến vừa dẫn của Trí Thắng trong *Trình nguyên tân định Thích giáo mục lục* 3ĐTK 2157 tờ 788c-21 không thêm bớt.

Quan điểm chung của các nhà kinh lục và sử học Phật giáo Trung Quốc như vậy coi toàn bộ sự nghiệp phiên dịch và trước tác của Khương Tăng Hội được thực hiện sau năm

248 ở Trung Quốc, cụ thể là tại chùa Kiến Sơ của Kiến Nghiệp. Song vấn đề không đơn giản đến thế, đặc biệt đối với *An ban thủ ý kinh chú giải*, bởi vì ta có *An ban chú từ* của Đạo An do Tăng Hựu chép lại trong xuất tam tạng ký tập 6ĐTK 2145 tờ 43c4-24. Trong lời tựa này, Đạo An nói: “Ngụy sơ, Khương Hội chú nghĩa cho nó, nghĩa hoặc ẩn mà chưa rõ, An trộm không tự lượng mình, dám nhân người trước, viết giải ở dưới.....”.

“Ngụy sơ” là những năm đầu nhà Ngụy. Nhà Ngụy do con Tào Tháo là Tào Phi thành lập năm 221 và chấm dứt năm 265 Hàm ly thứ nhất của Nguyên đế Tào Hoán, tổng cộng được 45 năm. Cho nên, nếu Đạo An nói đầu đời nhà Ngụy, Khương Tăng Hội viết chú nghĩa cho kinh *An ban thủ ý* như thế chắc chắn *An ban thủ ý kinh chú giải* không thể viết vào năm 247 về sau, mà phải từ năm 221 trở đi cho tới khoảng năm 230. Lý do nằm ở chỗ từ những năm 247 về sau dứt khoát không thể gọi là “Ngụy sơ”, “những năm đầu nhà Ngụy được”, trái lại chúng thực tế là những năm cuối cùng của nó là “Ngụy mạt”.

Điều này cũng có nghĩa là Khương Tăng Hội đã không viết *An ban thủ ý kinh chú giải* tại chùa Kiến sơ ở Trung Quốc, như các bản kinh lục đã có, mà đã viết nó tại nước ta vào giữa những năm 221-230. Đây là một kết luận khá lồi cuồn, bởi vì như vậy ngoài *Mâu Tử Lý hoặc luận*, ta bây giờ có thêm một tác phẩm khác của không những lịch sử Phật giáo, mà còn của văn hoá và tư tưởng Việt Nam, vào những thế kỷ đầu của cuộc đấu tranh với kẻ thù phương Bắc. Kết luận này ta không có gì để nghi ngờ cả do việc Đạo An sống đã cách Khương Tăng Hội không xa về mặt thời gian, mà còn là người “đã hiệu duyệt các kinh, chép ghi truyền dịch” như *Cao tăng truyện* 1ĐTK 2059 tờ 324a23-24 đã ghi.

Tiểu sử của Đạo An trong *Cao tăng truyện* 5 ĐTK 2059 tờ 353c11-12 nói An mất vào năm Thái nguyên thứ 10 (382) nhà Tấn thọ 72 tuổi. Vậy, An phải sinh năm 311, như thế chỉ cách thời gian Hội mất hơn 30 năm. Mẫu tin về niên đại *An ban thủ ý kinh chú giải* trong lời tựa trên của An, do đó là một mẫu tin sớm nhất liên quan đến Hội và có độ đáng tin cậy cao. Không những vậy, An còn là một nhân vật kiệt xuất của lịch sử Phật giáo cũng như văn học và tư tưởng Trung Quốc, một con người đã đào tạo ra cả một thế hệ những nhà văn hoá có tài năng như Huệ Viễn, Pháp Thái v.v.... Cho nên, không phải chỉ sống gần thời với Khương Tăng Hội, mà với tư cách của một thiên tài tầm cỡ, những gì Đạo An viết trên về Hội có giá trị hơn nhiều so với những nhà kinh lục và viết sử đời sau như Tăng Hựu, Huệ Hạo chứ khoan nói chi đến Đạo Tuyên và Trí Thắng.

Không những thế, Đạo An đã dựa theo *An ban thủ ý kinh chú giải* của Khương Tăng Hội, để viết *An ban chú*, như lời tựa dẫn trên đã ghi nhận và mở đầu cho phong trào nghĩa học ở Trung Quốc. Theo tiểu sử An trong *Cao tăng truyện* 5 ĐTK 2050 tờ 352a21-27, “xưa kinh dịch ra đã lâu, mà cựu dịch có lúc sai lầm đến nỗi khiến nghĩa sâu chìm mất chưa thông, mỗi khi giảng thuyết chỉ nói sơ đại ý, rồi đọc kinh thôi. An xem hết kinh điển, móc sâu với xa, các kinh *Bát nhã đạo hành*, *Mật tích*, *An ban* do ông chú giải đều tìm văn so câu, nêu hết các nghĩa, rồi bẻ nghi ngờ giải rõ phạm 22 quyển. Lời tựa uyên bác, phong phú, khéo được nghĩa sâu, điều mục đã bày, văn ý được thông, nghĩa kinh khắc rõ, bắt đầu từ An”. Công tác chú giải kinh điển và viết tựa của Đạo An công phu như vậy. Cho nên, khi An nói: “Ngụy sơ Khương Tăng Hội viết chú nghĩa”, thì đây không phải là một câu nói vô trách nhiệm, không căn cứ.

Hơn nữa, Đạo An cũng là người đầu tiên viết bản kinh lục đầy đủ về lịch sử truyền dịch kinh điển Trung Quốc. *Cao tăng truyện* 5 tờ 352a27-b1 nói: “Từ Hán Ngụy đến Tấn, kinh điển càng nhiều, tên tự của người dịch không nói, người sau suy tìm, không biết niên đại. An bèn tổng hợp danh mục, chép ra người thời nào, ghi phẩm mới cũ, soạn làm *kinh lục*, các kinh có chứng cứ, thật do công của An”. Như thế, không chỉ nghiên cứu, *An ban thủ ý kinh chú giải* của Khương Tăng Hội để viết *An ban châu*, Đạo An còn tập hợp các kinh điển tiếng Trung Quốc, truy tìm niên đại và tên tự người dịch chúng, để viết thành *Tổng lý chúng kinh mục lục*, mà Tăng Hựu trong *Xuất tam tạng ký tập* 2 ĐTK 2145 tờ 5c2 nói đó là bản kinh lục “đầu tiên chép lại tên kinh, ghi ra phẩm chương người dịch, nêu lên năm tháng”. Do đó, niên đại “Ngụy sơ” do An đưa ra ở trên đã trải qua một quá trình thẩm tra cân nhắc kỹ càng dưới sức ép của các dữ kiện và tư liệu thu thập được.

Thực tế, vào thời An các tác phẩm của Hội chưa đến nổi thất lạc nhiều. Viết *Thập pháp cú nghĩa kinh tữ* mà Hựu sao lại trong *Xuất tam tạng ký tập* 10 ĐTK 2145 tờ 74b11-13, An nói: “Xưa Nghiêm Điều soạn *Thập tuệ chương cù*, Khương Tăng Hội biên tập *Lục độ yếu mục*, mỗi tìm câu họ, tôi mừng có hiểu nhưng còn thiếu, lưu hành lâu mà chưa chép, nay sao ra đề tân *Thập pháp cú nghĩa ...*” Vậy, Khương Tăng Hội có viết *Lục độ yếu mục*, mà An đã xử dụng cùng với *Thập tuệ chương cù* của Nghiêm Phật Điều, để viết *Thập pháp cú nghĩa*. Điểm đáng tò mò là từ Tăng Hựu trở về sau không một nhà kinh lục nào nhắc đến tác phẩm của Hội.

Nói thế cũng có nghĩa niên đại “Ngụy sơ”, khi nêu lên, Đạo An không phải không có căn cứ của nó. Ngoài những tư liệu Đạo An có thể có mà ngày nay đã mất như *Lục độ yếu mục*, chỉ cần đọc lại lời tựa do Khương Tăng Hội viết cho *An ban thủ ý kinh chú giải* của ông, ta thấy ngay đề ra một niên đại như vậy là hợp lý. Khi mô tả việc An Thế Cao đến ở Lạc dương, Hội viết: “Bèn ở kinh sư”. Gọi Lạc dương bằng kinh sư, Hội dứt khoát không thể ở Kiến nghiệp mà làm việc ấy được, bởi vì năm 220 Tôn Quyền xưng đế và đóng đô ở Kiến Nghiệp, như *Ngô chí* 2 tờ 16a12 đã ghi, trong lúc Lạc dương vẫn là kinh sư của nhà Ngụy, kẻ thù của Tôn Quyền.

Thêm vào đó, năm Hoàng vũ thứ năm (226) Sỷ Nhiếp chết, Tôn Quyền bộc lộ ý định thôn tính nước ta của mình, bằng cách ngay năm đó chia Giao châu thành hai châu, như *Ngô chí* 2 tờ 14b6 đã ghi. Hợp phố về bắc gồm Thương Ngô, Nam hải, Uất lâm và Hợp phố làm Quảng châu, cử Lữ Đại làm Thứ sử. Giao chỉ về sau gồm thêm Cửu chân, Nhật nam làm Giao châu, cử Tả lương làm Thứ sử, Trần thì làm thái thú thay Nhiếp. Tả lương đến Hợp phố Sĩ Huy con Nhiếp đã tự xưng làm thái thú, cử binh đóng cửa biển để chống Lương v.v... Đại do thế dâng sớ xin cách tội Huy, thúc quân ba ngàn người ngày đêm vượt biển. Có người bảo Đại: “Huy nhờ ơn nhiều đời, cả châu dốc theo, chưa dễ khinh địch”. Đại nói: “Huy tuy có nghịch kế, nhưng chưa xong. Ta biết chột đến, như dẫu quân nhẹ cử, ập vào khi nó không chuẩn bị, thắng là chuyện chắc. Nếu ở lâu không nhanh, khiến nó sinh lòng ôm thành cố thủ, trăm mọi của bảy quận hưởng ứng như mây dôn, thì tuy có người tài mưu trí, ai có thể làm được”, như truyện Đại trong *Ngô chí* 15 tờ 7b5-10 đã chép.

Chép vậy thực chất “phần nhiều đã bị nhuận sắc, nên chỗ chép thuật trước có điều chẳng thực, những tác giả sau lại sinh ý cải đổi thất thật, càng không xa ư?” Như lời than của Bùi Tùng Chi trong *Ngụy chí* 1 tờ 12 b1-2 đã biểu lộ. Và quả đúng thế, Lữ Đại thắng Sĩ

Huy không phải do Đại tiến quân nhanh, mà chủ yếu do Huy “tài cán tầm thường”. Như Trần Thọ bình luận, nên đã giết thuộc hạ mình là Hoàn Lân, dẫn anh và con Lân là Hoàn Trị và Hoàn Phát vây thành chống lại Huy. Rồi sau đó không kiên quyết, nghe Sĩ Khuông, do Lữ Đại phái tới thuyết phục, Huy ra đầu hàng và bị Đại giết, như truyện Sĩ Nhiếp của Ngô chí 4 từ 8b9-9a5 ghi. Việc này xảy ra khoảng vào năm 228.

Qua năm 229 Tôn Quyền xưng đế, đóng đô Kiến nghiệp. Do thế, nếu Khương Tăng Hội viết *An ban thủ ý kinh chú giải* trong khoảng 221-230, thời điểm có khả năng Hội viết chắc hẳn rơi vào những năm 226-228, khi Sĩ Huy công khai thách thức Tôn Quyền và từ đó chắc có ý định liên minh với nhà Ngụy, như Lữ Hưng sẽ làm về sau, để cho Hội gọi Lạc dương là kinh sư. Kết luận này hoàn toàn phù hợp với những gì Hội viết trong bài tựa về quá trình hình thành của bản chú giải ấy.

II – QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ MÂU TỬ:

Hội nói: “Tôi sinh muộn màng, mới biết vác củi, cha mẹ chết mất, ba thầy viên tịch, ngựa trông mây trời, buồn không biết hỏi ai, nghẹn lời trông quanh, lệ ra lã chã. Song phước xưa chưa hết, may gặp Hàn Lâm từ Nam Dương, Bì Nghiệp từ Dĩnh Xuyên, Trần Tuệ từ Cối kê. Ba vị hiền này tin đạo dốc lòng, giữ đức rộng thẳng, khăng khăng vươn tới, chí đạo không mỏi. Tôi theo xin hỏi, thước giống góc đúng, nghĩa không sai khác. Trần Tuệ chú nghĩa, tôi giúp châm chước, chẳng phải chỗ thầy truyền, thì không dám tự do.

Ta biết Hội mất năm 280 và viết *An ban thủ ý kinh chú giải* trong khoảng 221-230. Do đó, ông phải sinh sớm lắm là khoảng năm 200. Năm “ba thầy” trao giới Tỳ kheo hẳn là 220, lúc ông đã hai mươi tuổi, một qui định tuổi bắt buộc, dù cũng có vài ngoại lệ. Sau khi trao đổi xong “ba thầy điếu táng”. Với chí tánh hiếu thảo, ông chắc đã để tang thầy. Cho nên, nếu có viết *An ban thủ ý kinh chú giải*, thì cũng phải từ những năm 223 trở đi, và trước khi viết, Hội đã gặp Hàn Lâm, Bì Nghiệp và đặc biệt Trần Tuệ, để đem những gì Hội học với thầy mình ra hỏi họ. Hội phát hiện không có gì “sai khác cả”. Quá trình học và so này chắc phải mất một thời gian. Vì thế, Hội có đặt bút viết thì cũng từ những năm 224-225. Từ đó, Hội hoàn thành khoảng vào năm 226-228.

Điểm lồi cuốn là Hội nói “Trần Tuệ chú nghĩa, tôi giúp châm chước”, trong khi từ Đạo an trở về sau cho đến Trí Thăng, Viên chiếu, ai cũng nhận Hội là tác giả của *An ban thủ ý kinh chú giải*. Thế phải chăng bản chú giải này là của Trần Tuệ? Cứ chính vào nội dung hiện có của *An ban thủ ý kinh chú giải* ngày nay, mà trong quá trình lưu truyền sao chép đã bị “nhuộm sắc” ít nhiều, ta vẫn còn phát hiện một số cấu trúc mang sắc thái ngữ pháp tiếng Việt, như đã thấy. Cho nên, không thể một người từ Cối kê sang như Trần Tuệ lại viết *An ban thủ ý kinh chú giải* với những cấu trúc kiểu đó. Vì vậy, Đạo An cũng như những nhà kinh lục về sau đã không lầm, khi ghi nhận Hội viết chú nghĩa cho kinh ấy.

Từ đó, việc Hội bảo “Trần Tuệ chú nghĩa, tôi giúp châm chước” một mặt biểu lộ sự khiêm tốn và lòng biết ơn đối với Trần Tuệ. Mặt khác, nó xác nhận sự kiện Trần Tuệ có một ảnh hưởng nhất định trên công tác chú giải của Khương Tăng Hội. Sự thật, *Cao tăng*

truyện 1 ĐTK 2059 từ 324a11-b12 có ghi một truyền thuyết về quan hệ giữa Trần Tuệ và Khương Tăng Hội trong sự nghiệp truyền bá học phong của An Thế Cao qua câu “Tôn đạo ta là cư sĩ Trần Tuệ, truyền thiên kinh là tỳ kheo Khương Tăng Hội”. Và đây là tất cả những gì ta hiện biết về nhân vật Trần Tuệ này. Hai nhân vật kia, Hàn Lâm và Bì Nghiệp (*Cao tăng truyện* có tên Văn Nghiệp), ngoài lời tựa trên, không thấy đâu nhắc tới nữa.

Tuy nói “Trần Tuệ chú nghĩa” Hội không quên thêm câu “chẳng phải lời thầy truyền thì không dám tự do”, để rõ ràng xác nhận bản chú giải do Hội viết là ghi lại lời thầy Hội truyền. Thầy đây là thầy của Hội, chứ không phải chỉ An Thế Cao, như có người đã lầm tưởng và bảo Trần Tuệ đã học với An Thế Cao. Thực tế như *Cao tăng truyện* 1ĐTK 2059 từ 324a9-10 đã dẫn, *Tổng lý chúng kinh mục lục* của Đạo An nói: “An Thế Cao từ Hán hoàng đế Kiến hòa năm thứ 2 (152) đến trong khoảng Kiến ninh (169-172) của Linh đế hơn 20 năm dịch ra hơn 30 bộ kinh”. Vậy, An Thế Cao sống cho tới khoảng những năm 170, trong khi Trần Tuệ gặp Khương Tăng Hội sau khi thầy Hội đã mất, tức từ khoảng năm 220 đến 230. Trần Tuệ như thế phải gặp An Thế Cao lúc mới mười mấy tuổi, nếu ta giả thuyết Tuệ có học với Cao về *An ban thủ ý kinh*.

Đây là một điểm đáng nghi ngờ, giả như Tuệ có học với Cao, thì tuy Hội nói “Trần Tuệ chú nghĩa, tôi giúp châm chước”, *An ban thủ ý kinh chú giải* vẫn không phải do Tuệ viết, ngược lại, nó do Hội thực hiện. Cho nên, vị thầy nói tới trong lời tựa là thầy của Hội, chứ không thể thầy của Trần Tuệ. Việc nhắc tới thầy mình trong khi viết chú giải hay phiên dịch là một nét đặc trưng của học phong Khương Tăng Hội. Ta đã thấy lúc dịch *Cựu tạp thí dụ kinh*, Hội đã ghi lại 14 lời bình luận của thầy ông với câu: “Thầy nói “ (sư viết). Rồi khi viết *Pháp kính kinh tử* trong *Xuất tam tạng ký tập* 6 ĐTK 2145 từ 46c9, ông một lần nữa nói: “tang thầy nhiều năm nên không do đâu hỏi lại.”

Nói khác đi, tuy Trần Tuệ cùng với Hàn Lâm và Bì Nghiệp có một ảnh hưởng nhất định với Khương Tăng Hội, sẵn sàng thừa nhận, tư tưởng chủ yếu khi viết *An ban thủ ý kinh chú giải* vẫn là những gì do “thầy” của Hội truyền dạy lại. Thế thì, vị thầy này là ai? Căn cứ vào chính lời của Hội, khi viết chú giải, Hội chủ trương “Chẳng phải lời thầy thì không truyền, không dám tự do” ta thấy lời tựa tóm tắt ý chính của bản chú giải đã chứa đựng quá nhiều văn cú liên quan đến *Lý hoạc luận*.

Cụ thể là khi định nghĩa tâm là gì, Khương Tăng Hội viết: “Ở từ 163a8-12”. Tâm chi dật dăng, vô vi bất hiệp, hoảng hốt phảng phát, xuất nhập vô gián, thị chi vô hình, thính chi vô thanh, nghênh chi vô tiền, tầm chi vô hậu, thân vi tế diệu, hình vô ty phát, phạn thính tiên thánh, bất năng chiếu minh, mặc chủng vu thử, hoá sinh hồ bỉ, phi phạm sở đồ, vi chi ẩm giả...” Và khi mô tả thành quả của người thực hành An ban, Hội lại viết: “Ở từ 163b12-16: “Đắc An ban hành giả, quyết tâm tức minh (...), vô hà bất kiến, vô thanh bất văn, hoảng hốt phảng phát, tồn vong tự do, đại di bất cực, tế quán mao ly, chế thiên địa, trụ thọ mạng (...).

Văn cú hai đoạn vừa trích rõ ràng ít nhiều phản ánh quan niệm Phật và đạo của Mâu Tử trong điều 2 và 3 của *Lý hoạc luận* ở *Hoàng Minh Tập* 1ĐTK 2102 từ 2a9-11 và 2a14-18: “Phật chi ngôn giác giả, hoảng hốt biến hoá, phân thân tán thể, hoặc tồn hoặc vong, năng tiểu năng đại, năng viên năng phương (...) Đạo chi ngôn đạo giả, đạo nhân trí vô vi, khiên

chi vô tiền, dẫn chi vô hậu, cử chi vô thượng, ác chi vô hạ, thị chi vô hình, thích chi vô thanh, tứ biểu vi đại, uyển duyên kỳ ngoại, hào ly vi tế, gián quan kỳ nội cố vi chi đạo”

Rõ ràng, so sánh các đoạn trích văn trên, ta thấy chúng có nhiều câu đồng nhất hay gần như đồng nhất với nhau. Sự tình này có thể giải thích dễ nhất bằng cách nói đến việc tiếp thu văn phong Mâu tử của Khương Tăng Hội thông qua công tác tìm hiểu nghiên cứu *Lý hoặc luận*. Nhưng ta cũng có thể giải thích Khương Tăng Hội đã học trực tiếp với Mâu tử. Chính nhờ nghe Mâu tử giảng dạy trực tiếp, Khương Tăng Hội mới có được những tương đồng văn cú trên. Chúng thể hiện chủ trương của Hội khi viết *An ban thủ ý kinh chú giải* là “chẳng phải lời thầy truyền, không dám tự do”. Và trên thực tế, Hội đã làm như vậy.

Hắn dưới sự dạy dỗ, dìu dắt, hướng dẫn của Mâu tử, Khương Tăng Hội đã hoàn thành một hướng đi cho mình. Đó là truyền bá Phật giáo Việt Nam qua Trung Quốc, thực sự chứng minh khả năng văn hoá Việt Nam đã phục hồi, sau sự biến chính trị năm 42 đánh vỡ hệ thống nhà nước Hùng vương. Đây phải nói là một đòn phản công văn hoá và nó đã thắng lợi hoàn toàn, khẳng định sự tồn tại và thách đố của nó đối với nền văn hoá Trung Quốc đang ồ ạt tràn sang, có nguy cơ nhận chìm nó. Chắc với ý đồ ấy, Mâu tử đã hướng dẫn cho Khương Tăng Hội viết những tác phẩm tiếng Trung Quốc đầu tiên nhắm đối tượng là người Trung Quốc. Song việc đang tiến hành, Mâu tử cùng hai thầy kia của Hội đã mất, vì tuổi lớn, (Mâu tử lúc ấy phải trên sáu mươi), để lại trong lòng Hội một niềm tiếc thương vô hạn.

Nhìn sự việc dưới góc độ này, ta bây giờ mới thấy tại sao những tác phẩm đầu tay của Khương Tăng Hội ở nước ta lại được viết bằng tiếng Trung Quốc, chúng được thực hiện nhằm đáp ứng yêu cầu phục vụ và chuẩn bị phục vụ công tác truyền bá Phật giáo cho người Trung Quốc, mà lúc đó đang cần đến những bản chú giải như *An ban thủ ý kinh chú giải* hay *Pháp kính kinh giải từ châu v.v...* Lý do nằm ở chỗ “ban đầu kinh dịch ra đã lâu, mà cựu dịch có lúc sai lầm, đến nỗi khiến nghĩa sâu chìm mất chưa thông, mỗi tối giảng thuyết, chỉ nói sơ đại ý, rồi đọc kinh mà thôi...”, như *Cao tăng truyện* 5 ĐTK 2059 từ 352a21-4 đã ghi. Nói khác đi, kinh điển do An Thế Cao, chi sấm v.v... dịch ra, vì khó hiểu nên chỉ để mà tụng, chứ không thể đọc mà hiểu, vì thế đang cần những bản giải thích.

Ý thức được nhu cầu ấy, nên những vị thầy của Hội, chủ yếu là Mâu Tử đã hướng dẫn Hội tập sự chú giải một số kinh điển Phật giáo Trung Quốc lưu hành ở nước ta đời bấy giờ, cụ thể là *An ban thủ ý kinh* của An Thế Cao, *Pháp kính kinh* của An Huyền và *Đạo thọ kinh* v.v..., mà kết quả là bản *An ban thủ ý kinh chú giải* hiện có. Tuy thế, nền Phật giáo do Mâu Tử và Khương Tăng Hội truyền đạt vẫn mang tính Việt Nam, vì nó do người Việt Nam nhận thức, tiếp thu và truyền thụ. Nó vì thế mang sắc thái văn hoá Việt Nam. Đây là lý do giải thích tại sao những truyền thuyết như trăm trứng vẫn được giữ nguyên trong *Lục độ tập kinh*, trong khi ta biết chắc chắn là truyền thuyết một trăm cục thịt đã lưu hành ở Kiến Nghiệp với bản dịch *Sọan tập bách duyên kinh* của Chi Khiêm, lúc Hội mới qua Trung Quốc và bắt đầu dịch bản kinh ấy.

Vậy người thầy tham gia vào quá trình hình thành *An ban thủ ý kinh chú giải* có khả năng không ai khác hơn là Mâu Tử, những bản chú giải khác như *Đạo thọ kinh chú giải* và

Pháp kính kinh giải tử châu của Khương Tăng Hội, Mâu Tử có tham gia không, ta ngày nay không thể trả lời dứt khoát được, dù *Pháp kính kinh tự* có nhắc đến sự kiện “tang thầy nhiều năm nên không do đâu hồi lại”. Nhắc thế cũng có nghĩa Hội viết *Pháp kính kinh giải tử châu* theo những gì thầy mình đã dạy. Một lần nữa, Mâu Tử có thể ít nhiều tham gia vào quá trình hình thành *Pháp kính kinh giải tử châu*, nhưng ta không có một chứng cứ nào cả. Mâu Tử một khi trở thành một trong các vị thầy của Khương Tăng Hội, có khả năng – Chúng tôi nói “có khả năng”, vì Mâu Tử không nhất thiết phải xuất gia mới làm thầy của Khương Tăng Hội, bởi bản thân Mâu Tử với học lực và tài ba của mình cũng có thể đủ để làm thầy của Hội. Mâu Tử đã xuất gia, sau thời gian cư tang mẹ xong, khoảng vào năm 198. Nghĩa là chính vào năm Mâu Tử viết *Lý hoặc luận*. Viết *Lý hoặc luận*, ngoài nhiệm vụ chính là trả lời “bọn thế tục cho ông bỏ năm kinh, mà đi theo đạo khác”, ông hẳn gián tiếp trình bày lý do ông đi xuất gia. Cụ thể là thời buổi nhiễu nhương chẳng phải là lúc ra làm quan và chọn lối sống “thiên tử không có bề tôi, chư hầu không có người bạn”. Nói thế tức cũng gần như nói “Không tham dự việc đời” một nét đặc trưng của các sa môn, theo Mâu Tử.

Điều này giải thích cho ta không ít tại sao *Lý hoặc luận* có một quan tâm đặc biệt đối với lối sống của những người xuất gia Phật giáo thể hiện qua các điều 1,9,10,11,16,27 và 35, tức chiếm hơn 20% tác phẩm. Đặc biệt điều 27 nói: “Tôi xưa ở kinh sư, vào Đông quan, chơi Thái học, thấy nề nếp của Tuần sĩ, nghe luận bàn của rùng nho, chưa nghe tu đạo Phật là quý, bốt dung nhan là hay, sao bạn lại mê thế? Phàm đi lạc thì đổi đường, cùng thì về cũ, há không đáng suy nghĩ ư? Đặt câu hỏi thế này, rõ ràng muốn nói Mâu Tử đã “xuống tóc” đi tu. Vì thế, khi Mâu Tử viết ông “dốc chí vào đạo Phật”, nó không chỉ có nghĩa “dốc chí” chung chung, mà đã hiến mình hoàn toàn cho cuộc sống đạo, nghĩa là đã trở thành một nhà tu. Như vậy, Mâu Tử là nhà sư đầu tiên được biết tên của lịch sử Phật giáo nước ta.[\[3\]](#)

Việc Mâu Tử có quan hệ với quá trình hình thành *An ban thủ ý kinh chú giải* đến lượt nó trở lại giải thích cho ta khá nhiều những điểm chưa sáng tỏ trong *Lý hoặc luận*. Điển hình là câu hỏi kết thúc của người đối thoại với Mâu Tử về lý do “tại sao chỉ viết 37 điều, thế có khuôn mẫu không?”.

Mâu Tử trả lời: “Tôi xem *Phật kinh chi yếu* có ba mươi bảy phẩm, *Đạo kinh* họ Lão cũng có 37 thiên, nên làm theo mẫu đó”. Trước đây, khi nghiên cứu *Lý hoặc luận*, chúng tôi nói câu “Phật kinh chi yếu có 37 phẩm” và 37 phẩm ở đây là 37 phẩm trợ đạo truyền thống của Phật giáo. Nhưng cũng có thể hiểu là có một cuốn sách lưu hành vào thời Mâu Tử có tên *Phật kinh chi yếu* gồm 37 chương.

Bây giờ, nếu chấp nhận Mâu Tử đã dạy *An ban thủ ý kinh* cho Khương Tăng Hội và Khương Tăng Hội đã viết kinh *An ban thủ ý kinh chú giải* để truyền lại lời thầy, thì rõ ràng cách hiểu thứ nhất trên là có cơ sở hơn. Lý do nằm ở chỗ trong bản chú giải ngày nay ở tờ 172c4-5 có câu: “Mười hai bộ kinh đều thấy nằm trong kinh *Ba mươi bảy phẩm*, vì như muôn suối, bốn sông đều chảy về biển lớn. Kinh *Ba mươi bảy phẩm* đây không chỉ gì khác hơn là ba mươi bảy phẩm trợ đạo bao gồm bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy giác chi, tám con đường chính. Và một khi đã nói “Mười hai bộ kinh thấy đều nằm trong kinh *Ba mươi bảy phẩm*” thì cũng muốn nói “Yếu lý kinh Phật có ba mươi bảy phẩm”.

Do đó, “yếu lý kinh Phật có ba mươi bảy phẩm” thực chất là kinh *Ba mươi bảy phẩm* của *An ban thủ ý kinh chú giải*, mà khi viết *Lý hoặc luận* Mâu Tử đã lấy làm khuôn mẫu để hình thành 37 điều của mình. Như thế, vào thời Mâu Tử, ngoài *Lục độ tập kinh*, *Tạp thí dụ kinh*, *Cựu tạp thí dụ kinh* và những bản kinh tiếng Trung Quốc khác như *Tứ thập nhị chương kinh*, *An ban thủ ý kinh*, *Pháp kính kinh*, *Đạo thọ kinh* v.v... ta bây giờ phải ghi nhận thêm *Tam thập thất phẩm kinh*, một bản kinh ra đời trước *Tam thập thất phẩm kinh* do Đàm Vô Lan tập thành vào năm Tấn Thái nguyên 21 (393) từ các văn bản kinh khác nhau, như *Tam thập thất phẩm kinh* tự của ông trong *Xuất tam tạng ký tập* 10 ĐTK 2145 tờ 70b16-c12 đã ghi.

Sự thực, trước thời Đàm Vô Lan, Đạo An đã thu thập được một bản *Tam thập thất phẩm kinh* không tên người dịch, như *Xuất tam tạng ký tập* 3ĐTK 2145 tờ 16c29 đã chép. Bản này Đạo tuyên viết *Đại đường nội điển lục* 1ĐTK 2149 tờ 225c24 xếp vào loại thất dịch đời Hán, nhưng không nói rõ. Đến Trí Thăng viết *Khai nguyên Thích giáo lục* 1ĐTK 2154 tờ 484b22, dẫn *Lịch đại tam bảo kỳ 5* ĐTK 2034 tờ 55b17 của Phí Trường Phòng, nó được xếp hẳn vào loại thất dịch đời Hán. Viên chiếu cũng làm thế trong *Trinh nguyên tân định Thích giáo mục lục* 2ĐTK 2157 tờ 781c13. Bản *Tam thập thất phẩm kinh* do Đạo An thu thập được có khả năng do bản *Tam thập thất phẩm kinh* tiếng Việt Mâu Tử xử dụng dịch ra, như trường hợp *Tạp thí dụ kinh* ĐTK 206 ta đã bàn tới.

Có thể Mâu Tử đã gọi *Tam thập thất phẩm kinh* là *Phật kinh chi yếu*, để cho nó đối với *Lão thi đạo kinh* ở câu sau. Cho nên, hiểu *Phật kinh chi yếu* như tên một cuốn sách không phải là không có cơ sở. Thêm vào đó, *An ban thủ ý kinh chú giải* tờ 169c7 có dẫn một bản văn có tên *Yếu kinh*. *Yếu kinh* này phải chăng là *Phật kinh chi yếu*? Đây là một có thể, bởi vì tra lại các bản kinh lục hiện nay không có một bản văn nào tên *Yếu kinh* trước thời Khương Tăng Hội cả. Chỉ *Xuất tam tạng ký tập* 4ĐTK 2145 tờ 32a6 dưới mục *Điều tân soạn mục lục khuyết kinh* có ghi *Xuất yếu kinh* 20 quyển và nói là khuyết bản “chưa thất văn kinh”. Vậy phải chăng *Yếu kinh* trên là *Xuất yếu kinh* này chăng? Một lần nữa, đó là một có thể. Nếu thế, ta biết thêm vào thời Mâu Tử có lưu hành một bản văn gọi là *Xuất yếu kinh*, hay *Yếu kinh* tại nước ta. Và *Yếu kinh* đó có thể là *Phật kinh chi yếu*. Của *Lý hoặc luận*, vì *An ban thủ ý kinh chú giải* tờ 172b13 có nói tới *Tam thập thất phẩm kinh yếu*. Chỉ có điều *Xuất yếu kinh* có tới 20 quyển, trong khi ta không biết *Yếu kinh* và *Phật kinh chi yếu* có bao nhiêu quyển. Có khả năng *Yếu kinh* và *Phật kinh chi yếu* có số quyển như vậy, bởi vì người đối thoại với Mâu Tử than phiền “Kinh Phật quyển lấy muôn kể, lời lấy ức đếm” trong điều 5 của *Lý hoặc luận*, còn trong điều 1 Mâu Tử nói: “Phật viết kinh phạm 12 bộ hợp tám ức bốn ngàn vạn quyển, quyển lớn vạn lời trở xuống, quyển nhỏ ngàn lời trở lên”. Đúng là nếu *Yếu kinh* hay *Phật kinh chi yếu* tóm tắt “yếu lý kinh Phật” đã lên đến 20 quyển, thì bình thường ra kinh Phật có thể nhiều và dài tới mức nào, phải lấy số vạn số ức mà đếm. Thế, tình hình kinh điển Phật giáo ở nước ta có cho phép nói đến những số lượng như vậy không vào thời Mâu Tử ?

Đây là điển hình thứ hai, mà *An ban thủ ý kinh chú giải* có thể giúp soi sáng Mâu Tử *Lý hoặc luận*, khi ta trả lời câu hỏi vừa nêu. Sự thực, quan điểm coi “Yếu lý kinh Phật có 37 phẩm” của *Lý hoặc luận* hay “mười hai bộ kinh thấy đều nằm trong kinh 37 phẩm” của *An ban thủ ý kinh chú giải* là một quan điểm đặc biệt A tỳ đàm của *Phát trí túc luận* mà A

tỳ đạt ma đại Tỳ bà sa luận 183 ĐTK 1545 tờ 917b7-918a17 chép thế này: “Chánh pháp là gì ? Đáp: Là căn, lực, giác chi, đạo chi vô lậu (...).

Hỏi: Niệm trụ, chánh đoạn, thần túc cũng là chánh pháp không ? (...)

Đáp: Kia cũng là chánh pháp (...) bốn niệm trú tức bao gồm trong tuệ căn, tuệ lực, trạch pháp giác chi, chính kiến, bốn chính đoạn tức bao gồm trong tinh tấn căn, tinh tấn lực, tinh tấn giác chi, chính cần. Bốn thần túc tức bao gồm trong định căn, định lực, định giác chi, chính định (...). Trong đó có hai thứ chánh pháp. Một là thế tục chánh pháp. Hai là thắng nghĩa chánh pháp. Thế tục chánh pháp là tên, câu, văn tức kinh, luật, luận. Thắng nghĩa chánh pháp là thánh đạo, tức vô lậu căn, lực, giác chi, giác đạo...”.

Thế, chính pháp, đặc biệt “thắng nghĩa chính pháp”, chứ không phải “Thế tục chánh pháp” là ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Cho nên, khi nói “Yếu lý kinh Phật có *Ba mươi bảy phẩm*” và “Mười hai bộ kinh thầy đều nằm trong kinh *Ba mươi bảy phẩm*”, rõ ràng phản ánh quan điểm vừa nêu của *A tỳ đạt ma đại Tỳ bà sa luận*. Và *A tỳ đạt ma đại Tỳ bà sa luận*, tuy đến thời Huyền Trang (600-664) mới được dịch trọn vẹn gồm cả thầy 200 quyển, nhưng đã xuất hiện vào thế kỷ thứ nhất trước tây lịch, như bài kệ của Trang chép ở cuối quyển 200 tờ 1004 a5-7 ghi nhận:

Sau Phật Niết bàn bốn trăm năm
Vua Ca sắc nị Ca đất Ấn
Triệu tập năm trăm bậc ứng chân
Ca thân di la giải ba tạng
Trong đó đôi pháp Tỳ bà sa
Có đủ bản văn nay dịch xong.

Vì vậy, có khả năng văn bản đã truyền tới đất nước ta và ít nhiều được trích dịch, để cho một mặt ta có *Tam thập thất phẩm kinh* và quan điểm “Yếu lý kinh Phật” nói trên, và mặt khác Mâu Tử mới mô tả kinh Phật “quyển lấy vạn kể, lời lấy ức đếm”. Quả thế, chỉ dựa vào bản dịch của Huyền Trang hiện có, thời Đạo An đã biết nó có 15072 “thủ lô”, tức 482304 “lời” tương đương với tiếng Tần là 195250 “lời”. Xem *A tỳ đàm tự* của Đạo An trong *Xuất tam tạng ký tập* 10 ĐTK 2145 tờ 72b5-7, của *A tỳ đạt ma đại tỳ bà sa luận* thì ta cũng có tới 200 “quyển” và một triệu rưỡi “lời”, chứ khoan nói chi đến một số bộ khác, mà ta biết có khả năng hiện diện ở nước ta. Cụ thể là *Bát nhã bát thiên tụng*, mà sau này Khương Tăng Hội đã dịch thành *Ngô phẩm* hay *Đạo phẩm*. Tính về lời, cứ trên số tụng của Phạm văn, ta có ít nhất 250.000 “lời”. Đạo An viết *Đạo hành kinh tử* trong *Xuất tam tạng ký tập* 7 ĐTK 2145 tờ 47b14 cũng nói nó có “ba mươi vạn lời”. Điều này cũng dễ tính thôi. Bộ *Bát nhã* do Hội dịch thuộc dạng 8000 kệ, mỗi kệ có 32 âm, nên tất cả có 250.000 “lời”. Về văn kệ *Bát nhã*, xem Lê Mạnh Thát, *Lược khảo lịch sử hình thành văn kệ bát nhã*, cáo bản 1968. Cũng nên nhớ điển huấn Trung Quốc “thánh nhân vốn chế bảy kinh, không quá ba vạn lời”.

Cho nên, với một tình hình hiểu biết kinh sách, như vừa mô tả, Mâu Tử đã không quá lời khi nói: “Kinh Phật quyển cùng vạn kể, lời lấy ức đếm”. Là từ số kinh sách giới hạn được biết chắc chắn ở nước ta này, có thể Mâu Tử đã suy luận ra, để viết câu: “Kinh được

trước tác phàm có 12 bộ hợp thành tám ức bốn ngàn vạn quyển”, để ghi nhận sự phong phú của kinh điển Phật giáo khi so với bảy kinh Nho giáo cổ “Ngũ nhạc đối với gò đồi”, “sông biển đối với kinh rạch”. *An ban thủ ý kinh chú giải* do thế giúp ta hiểu thêm những gì Mâu Tử đã viết trong *Lý học luận* là có cơ sở, chứ không phải là những lời khoa đại vô căn cứ. Thế Mâu Tử đã truyền những tư tưởng chủ yếu gì cho Khương Tăng Hội không qua *An ban thủ ý kinh chú giải* ?